

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

QUÝ IV VÀ NĂM 2023

Năm 2023, kinh tế thế giới tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thách thức. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt, toàn diện hơn, gia tăng căng thẳng địa chính trị; xung đột Nga - Ucraina diễn biến phức tạp, giao tranh ở khu vực Trung Đông đã tác động tiêu cực tới quá trình phục hồi kinh tế thế giới sau dịch Covid-19. Thiên tai, hạn hán, bão lũ, biến đổi khí hậu gây hậu quả nghiêm trọng; nguy cơ về an ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh mạng gia tăng... Lạm phát tuy đã hạ nhiệt nhưng vẫn neo ở mức cao, nhiều nền kinh tế lớn duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt, lãi suất cao; thương mại, tiêu dùng và đầu tư toàn cầu tiếp tục suy giảm; hàng rào bảo hộ, phòng vệ thương mại gia tăng... ảnh hưởng đến hoạt động xuất, nhập khẩu của khu vực và thế giới. Nhiều quốc gia, trong đó có các đối tác thương mại lớn của nước ta tăng trưởng chậm lại, nợ công tăng cao, tiềm ẩn nhiều rủi ro, tổng cầu thế giới suy giảm, tác động trực tiếp tới các quốc gia có độ mở kinh tế lớn, trong đó có Việt Nam.

Tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023 được các tổ chức quốc tế điều chỉnh so với dự báo trước đây nhưng hầu hết các dự báo đều thấp hơn tốc độ tăng trưởng năm 2022. Liên minh châu Âu (EU)¹ dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023 đạt 3,1%, điều chỉnh tăng 0,3 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 5/2023, thấp hơn mức tăng trưởng 3,3% của năm 2022; Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF)² dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2023 đạt 3,0%, giữ nguyên so với dự báo tháng 7/2023, thấp hơn mức tăng trưởng 3,5% năm 2022; Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD)³ nhận định kinh tế toàn cầu năm 2023 tăng trưởng 2,9%, điều chỉnh giảm 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 9/2023 và thấp hơn mức tăng trưởng 3,3% năm 2022; Fitch Ratings⁴(FR) dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2023 đạt 2,9%, cao hơn 0,4 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 9/2023; Ngân hàng Thế giới (WB)⁵ nhận định tăng trưởng toàn cầu đạt 2,1% năm 2023, giữ nguyên so với dự báo trong tháng 6/2023 và thấp hơn mức tăng 3,1% của năm 2022.

¹ EU (Tháng 11/2023), “Dự báo kinh tế mùa thu 2023: Sự phục hồi khiêm tốn phía trước sau một năm đầy thách thức”, https://ec.europa.eu/commission/presscorner/detail/en/ip_23_5743, truy cập ngày 21/12/2023.

² IMF (Tháng 10/2023), “Báo cáo triển vọng kinh tế thế giới: Điều hướng sự khác biệt toàn cầu”, <https://www.imf.org/en/Publications/WEO/Issues/2023/10/10/world-economic-outlook-october-2023>, truy cập ngày 21/12/2023.

³ OECD (Tháng 11/2023), “Báo cáo Triển vọng kinh tế OECD: Phục hồi tăng trưởng”, <https://www.oecd.org/economic-outlook/september-2023>, truy cập ngày 21/12/2023.

⁴ Fitch Ratings (Tháng 12/2023), “Báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu: Lãi suất gần đạt đỉnh nhưng mức giảm sẽ thấp”, <https://www.fitchratings.com/research/sovereigns/global-economic-outlook-datasheet-december-2023-08-12-2023>, truy cập ngày 21/12/2023.

⁵ WB (Tháng 10/2023), “Cập nhật kinh tế Đông Á và Thái Bình Dương: Dịch vụ cho phát triển”, <https://openknowledge.worldbank.org/entities/publication/c3357c51-fda8-4b5e-a320-ee2db085d976>, truy cập ngày 21/12/2023.

Trong khu vực, Báo cáo Triển vọng phát triển châu Á tháng 12/2023 của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB)⁶ giữ nguyên dự báo tăng trưởng năm 2023 của các quốc gia: In-đô-nê-xi-a, Phi-li-pin và Xin-ga-po, lần lượt đạt 5,0%, 5,7%, và 1,0% như dự báo trong tháng 9/2023; riêng tăng trưởng của Ma-lai-xi-a dự báo đạt 4,2%, điều chỉnh giảm 0,3 điểm phần trăm; Thái Lan đạt 2,5%, điều chỉnh giảm 1,0 điểm phần trăm. ADB dự báo Việt Nam sẽ đạt mức tăng 5,2% năm 2023 do tăng cường đầu tư công và thu hút mạnh mẽ đầu tư nước ngoài.

Trong bối cảnh đó, với sự lãnh đạo của Đảng; sự phối hợp kịp thời, chặt chẽ, hiệu quả của Quốc hội và các cơ quan trong hệ thống chính trị; sự chỉ đạo, điều hành chủ động, linh hoạt, quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự phối hợp chặt chẽ của các cấp, các ngành, các địa phương; sự đoàn kết, tin tưởng, ủng hộ của Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp; tình hình kinh tế - xã hội nước ta năm 2023 tiếp tục xu hướng phục hồi, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo, nhiều kết quả quan trọng trên các lĩnh vực đạt được mục tiêu đề ra và tiếp tục là điểm sáng về kinh tế trong khu vực và trên thế giới. Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực trong năm 2023 như sau:

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước

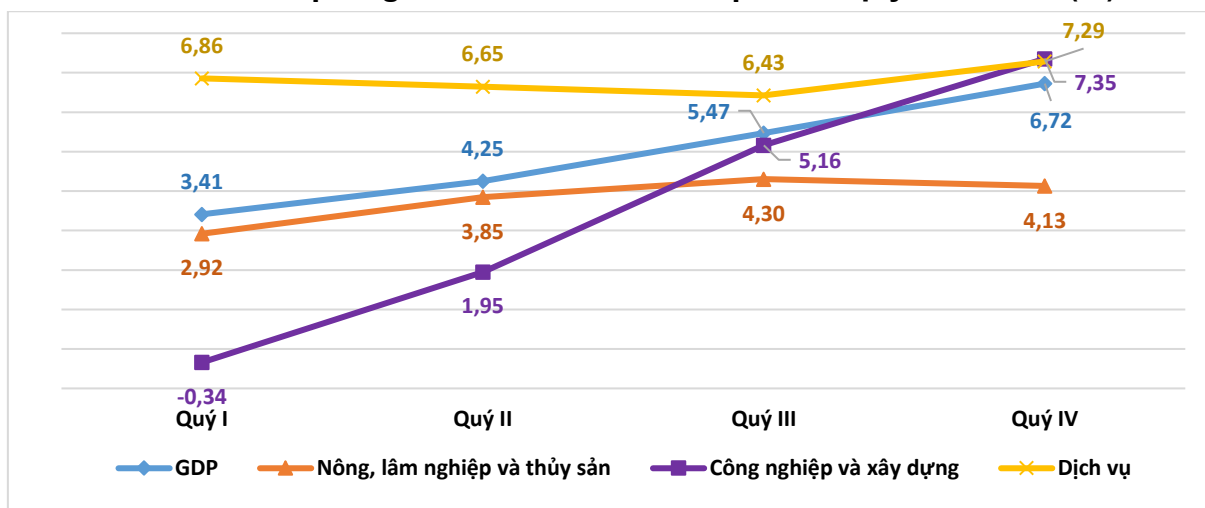
Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý IV/2023 ước tính tăng 6,72% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn quý IV các năm 2012-2013 và 2020-2022⁷ và với xu hướng tích cực, quý sau cao hơn quý trước (quý I tăng 3,41%, quý II tăng 4,25%, quý III tăng 5,47%). Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,13%, đóng góp 7,51% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,35%, đóng góp 42,58%; khu vực dịch vụ tăng 7,29%, đóng góp 49,91%. Về sử dụng GDP quý IV/2023, tiêu dùng cuối cùng tăng 4,86% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 53,18% vào tốc độ tăng chung của nền kinh tế; tích lũy tài sản tăng 6,21%, đóng góp 44,18%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 8,68%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 8,76%; chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ đóng góp 2,64%.

GDP năm 2023 ước tính tăng 5,05% so với năm trước, chỉ cao hơn tốc độ tăng trưởng của các năm 2020 và 2021 trong giai đoạn 2011-2023⁸. Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,83%, đóng góp 8,84%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,74%, đóng góp 28,87%; khu vực dịch vụ tăng 6,82%, đóng góp 62,29%.

⁶ ADB (Tháng 12/2023), “Báo cáo Triển vọng phát triển châu Á tháng 12: Tăng trưởng khởi sắc, giá giảm áp lực”, <https://www.adb.org/outlook/editions/december-2023>, truy cập ngày 21/12/2023.

⁷ Tốc độ tăng GDP quý IV các năm 2011-2023 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: 7,05%; 5,99%; 6,38%; 7,29%; 7,38%; 7,49%; 8,18%; 7,78%; 7,52%; 4,7%; 5,22%; 5,96%; 6,72%.

⁸ Tốc độ tăng GDP các năm 2011-2023 lần lượt là: 6,41%; 5,5%; 5,55%; 6,42%; 6,99%; 6,69%; 6,94%; 7,47%; 7,36%; 2,87%; 2,55%; 8,12%; 5,05%.

Hình 1. Tốc độ tăng GDP và VA các khu vực theo quý năm 2023 (%)

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng tích cực, trong đó kim ngạch xuất khẩu một số nông sản tăng cao, chăn nuôi phát triển ổn định, ứng dụng mô hình công nghệ cao trong nuôi tôm thẻ chân trắng đã đem lại hiệu quả kinh tế. Giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp năm 2023 tăng 3,88% so với năm trước, đóng góp 0,34 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 3,74% nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,02 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 3,71%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức trong bối cảnh tổng cầu thế giới suy giảm. Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp năm 2023 chỉ tăng 3,02% so với năm trước, là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2023⁹, đóng góp 1,0 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,62%, là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2023¹⁰, đóng góp 0,93 điểm phần trăm. Ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,18%, đóng góp 0,03 điểm phần trăm. Ngành sản xuất và phân phối điện tăng 3,79%, đóng góp 0,14 điểm phần trăm. Ngành khai khoáng giảm 3,17%, làm giảm 0,1 điểm phần trăm. Ngành xây dựng tăng 7,06%, đóng góp 0,51 điểm phần trăm.

Các hoạt động thương mại, du lịch duy trì đà tăng trưởng cao, đóng góp tích cực vào tăng trưởng của khu vực dịch vụ. Giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ năm 2023 tăng 6,82% so với năm trước, cao hơn mức tăng 2,01% và 1,75% của các năm 2020-2021¹¹. Một số ngành dịch vụ thị trường có tỷ trọng lớn, đóng góp nhiều vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 8,82% so với năm trước, đóng góp 0,86 điểm phần trăm; ngành vận

⁹ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp các năm 2011-2023 so với năm trước lần lượt là: 9,13%; 7,92%; 4,99%; 6,1%; 8,87%; 7,36%; 8,19%; 8,99%; 8,14%; 3,77%; 4,06%; 7,79%; 3,02%.

¹⁰ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo các năm 2011-2023 so với năm trước lần lượt là: 12,59%; 8,38%; 6,5%; 6,5%; 9,19%; 11,14%; 12,13%; 11,48%; 9,59%; 4,99%; 5,37%; 8,19%; 3,62%.

¹¹ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ các năm 2011-2023 so với năm trước lần lượt là: 7,65%; 7,03%; 6,82%; 7,31%; 7,05%; 7,46%; 7,12%; 7,46%; 8,08%; 2,01%; 1,75%; 10,11%; 6,82%.

tải, kho bãi tăng 9,18%, đóng góp 0,55 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 6,24%, đóng góp 0,37 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 12,24%, đóng góp 0,31 điểm phần trăm.

Về cơ cấu nền kinh tế năm 2023, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,96%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,12%; khu vực dịch vụ chiếm 42,54%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,38% (Cơ cấu tương ứng của năm 2022 là 11,96%; 38,17%; 41,32%; 8,55%).

Về sử dụng GDP năm 2023, tiêu dùng cuối cùng tăng 3,52% so với năm 2022, đóng góp 41,04% vào tốc độ tăng chung của nền kinh tế; tích lũy tài sản tăng 4,09%, đóng góp 26,64%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 2,54%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 4,33%; chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ đóng góp 32,32%.

Quy mô GDP theo giá hiện hành năm 2023 ước đạt 10.221,8 nghìn tỷ đồng, tương đương 430 tỷ USD¹². GDP bình quân đầu người năm 2023 theo giá hiện hành ước đạt 101,9 triệu đồng/người, tương đương 4.284 USD, tăng 160 USD so với năm 2022. Năng suất lao động¹³ của toàn nền kinh tế năm 2023 theo giá hiện hành ước đạt 199,3 triệu đồng/lao động (tương đương 8.380 USD/lao động, tăng 274 USD so với năm 2022); theo giá so sánh, năng suất lao động tăng 3,65% do trình độ của người lao động được cải thiện (tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2023 ước đạt 27%, cao hơn 0,6 điểm phần trăm so với năm 2022).

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2023 tăng trưởng tích cực, tiếp tục là trụ đỡ vững chắc của nền kinh tế. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ hợp lý cùng với thời tiết thuận lợi nên sản xuất trồng trọt được mùa ở hầu hết các địa phương, sản phẩm lúa gạo¹⁴ và rau quả¹⁵ xuất khẩu được giá; sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu tăng so với năm trước; dịch bệnh trên gia súc, gia cầm được kiểm soát. Thủy sản phát triển khá, tập trung chuyển đổi theo hướng bền vững, khai thác đi đôi với bảo vệ nguồn lợi, áp dụng rộng rãi nuôi trồng ứng dụng công nghệ cao, tuy nhiên xuất khẩu thủy sản gặp khó khăn¹⁶ do ảnh hưởng chung của thị trường thế giới. Hoạt động lâm nghiệp không thuận lợi, xuất khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ giảm so với năm trước¹⁷.

a) Nông nghiệp

Diện tích lúa cả năm 2023 ước đạt 7,12 triệu ha, tăng 10,1 nghìn ha so với

¹² Tỷ giá trung tâm bình quân năm 2023 (tính đến ngày 28/12/2023 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam): 1 USD = 23.784,55 VNĐ.

¹³ Năng suất lao động năm 2022 theo giá hiện hành đạt 188,7 triệu đồng/lao động, tăng 4,8% so với năm trước.

¹⁴ Sản lượng gạo xuất khẩu năm 2023 đạt hơn 8,3 triệu tấn, trị giá hơn 4,8 tỷ USD, so với năm trước tăng 17,4% về lượng và tăng 39,4% về giá trị.

¹⁵ Xuất khẩu rau quả năm 2023 đạt gần 5,6 tỷ USD, tăng 65,9% so với năm trước.

¹⁶ Xuất khẩu thủy sản năm 2023 đạt gần 9 tỷ USD, giảm 17,5% so với năm trước.

¹⁷ Xuất khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ năm 2023 đạt gần 13,4 tỷ USD, giảm 16,2% so với năm trước.

năm trước; năng suất lúa ước đạt 61 tạ/ha, tăng 1 tạ/ha; sản lượng lúa đạt 43,5 triệu tấn, tăng 0,8 triệu tấn. Sản lượng lương thực có hạt năm 2023 đạt 47,9 triệu tấn, tăng 790 nghìn tấn so với năm 2022, trong đó sản lượng ngô đạt 4,4 triệu tấn, giảm 4,7 nghìn tấn.

Lúa đông xuân

Diện tích gieo trồng lúa đông xuân năm 2023 ước đạt 2.952,5 nghìn ha, giảm 39,8 nghìn ha so với năm trước nhưng do năng suất đạt 68,4 tạ/ha, tăng 1,6 tạ/ha nên sản lượng đạt 20,2 triệu tấn, tăng 213,3 nghìn tấn.

Lúa hè thu

Diện tích gieo trồng lúa hè thu cả nước năm 2023 đạt 1.912,8 nghìn ha, giảm 2,8 nghìn ha so với vụ hè thu năm 2022; năng suất đạt 57,6 tạ/ha, tăng 1 tạ/ha; sản lượng đạt 11 triệu tấn, tăng 181,5 nghìn tấn.

Lúa thu đông

Diện tích gieo trồng lúa thu đông năm nay ước đạt 708,8 nghìn ha, tăng 60,4 nghìn ha so với vụ thu đông năm trước; năng suất đạt 56,6 tạ/ha, tăng 0,8 tạ/ha; sản lượng ước đạt 4 triệu tấn, tăng 392 nghìn tấn.

Lúa mùa

Vụ mùa năm nay cả nước gieo cấy được 1.545,3 nghìn ha, giảm 7,7 nghìn ha so với vụ mùa năm trước; năng suất ước đạt 53,2 tạ/ha, tăng 0,2 tạ/ha; sản lượng ước đạt 8,23 triệu tấn, tương đương vụ mùa năm trước.

Sản lượng lúa năm 2023 tăng so với năm trước do thời tiết thuận lợi, chuyển đổi cơ cấu giống lúa hợp lý, trình độ kỹ thuật canh tác ở các địa phương được nâng cao, năng suất tăng nên đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước, đảm bảo an ninh lương thực, phục vụ chế biến và xuất khẩu. Thực hiện chuyển từ sản xuất lúa gạo theo chiều rộng sang chiều sâu theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, bền vững như đưa vào sản xuất các giống lúa chịu mặn cho vùng ven biển; ứng dụng quy trình sản xuất “1 phải 5 giảm”¹⁸ nhằm tiết kiệm vật tư đầu vào, giảm phát thải khí nhà kính và tăng thu nhập cho nông dân.

Cây hằng năm

Diện tích gieo trồng một số cây hoa màu như ngô, khoai lang, lạc, đậu tương giảm so với năm trước do hiệu quả kinh tế không cao, nông dân thu hẹp sản xuất để tập trung vào trồng rau hoặc chuyển sang trồng cây ăn quả, cây làm thức ăn chăn nuôi, thực hiện kinh tế nông nghiệp tuần hoàn. Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây hằng năm năm 2023 như sau: Diện tích ngô đạt 885,4 nghìn ha, giảm 1,6 nghìn ha so với năm trước, sản lượng ước đạt 4,4 triệu tấn, giảm 0,1%;

¹⁸ Phải sử dụng giống lúa xác nhận; Giảm giống, giảm nước, giảm phân bón, giảm thuốc bảo vệ thực vật và giảm thất thoát sau thu hoạch.

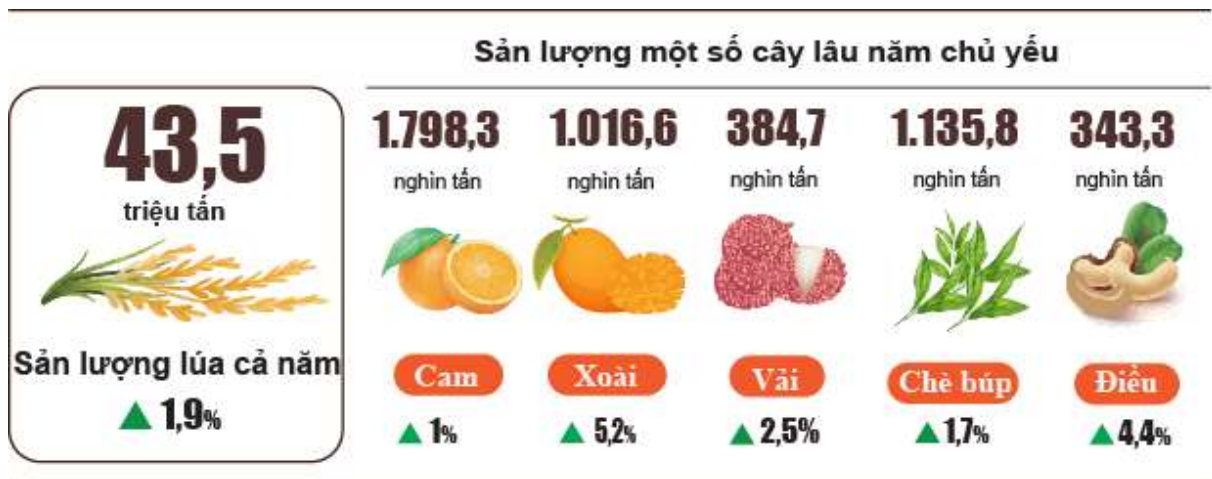
diện tích khoai lang đạt 80 nghìn ha, giảm 6,2 nghìn ha, sản lượng ước đạt 914 nghìn tấn, giảm 62,5 nghìn tấn; diện tích đậu tương đạt 30,1 nghìn ha, giảm 2,3 nghìn ha, sản lượng ước đạt 48,3 triệu tấn, giảm 3,8 nghìn tấn; diện tích lạc đạt 153 nghìn ha, giảm 6,4 nghìn ha, sản lượng ước đạt 401,6 nghìn tấn, giảm 6,4 nghìn tấn; diện tích rau các loại đạt 999 nghìn ha, tăng 11,1 nghìn ha, sản lượng ước đạt 19 triệu tấn, tăng 379,7 nghìn tấn.

Cây lâu năm

Năm 2023, diện tích trồng cây lâu năm đạt 3.760,3 nghìn ha, tăng 1,1% so với năm 2022, trong đó nhóm cây công nghiệp đạt 2.161,4 nghìn ha, giảm 0,9%; nhóm cây ăn quả đạt 1.267,3 nghìn ha, tăng 4,1%.

Trong nhóm cây công nghiệp, diện tích cao su đạt 908,9 nghìn ha, giảm 1,1% so với năm trước, sản lượng đạt 1.293,1 nghìn tấn, giảm 3,4%; cà phê diện tích đạt 715,8 nghìn ha, tăng 1%, sản lượng đạt 1.974,4 nghìn tấn, tăng 1%; chè diện tích đạt 122,6 nghìn ha, giảm 0,6%, sản lượng chè búp đạt 1.135,8 nghìn tấn, tăng 1,7%; điều diện tích đạt 301,1 nghìn ha, giảm 2,8%, sản lượng đạt 343,3 nghìn tấn, tăng 4,4%; hồ tiêu diện tích đạt 113 nghìn ha, giảm 5,5%, sản lượng đạt 252,2 nghìn tấn, giảm 7,3%. Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm giảm so với năm trước do những năm gần đây giá bán sản phẩm thấp, khó tiêu thụ, lợi nhuận không đạt kỳ vọng nên người dân chuyển sang trồng cây ăn quả. Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây ăn quả như sau: Cam diện tích đạt 71,7 nghìn ha, giảm 5,9% so với năm trước, sản lượng đạt 1.798,3 nghìn tấn, tăng 1%; xoài diện tích đạt 93,8 nghìn ha, tăng 3%, sản lượng đạt 1.016,6 nghìn tấn, tăng 5,2%; sầu riêng diện tích đạt 76,6 nghìn ha, tăng 39%, sản lượng đạt 1.185,5 nghìn tấn, tăng 37,3%; nhãn diện tích đạt 69,9 nghìn ha, tăng 2,6%, sản lượng đạt 695,3 nghìn tấn, tăng 5,2%; vải diện tích đạt 52,2 nghìn ha, tăng 1,2%, sản lượng đạt 384,7 nghìn tấn, tăng 2,5%; thanh long diện tích đạt 50,1 nghìn ha, giảm 5,3%, sản lượng đạt 1.226,9 nghìn tấn, giảm 4,4%.

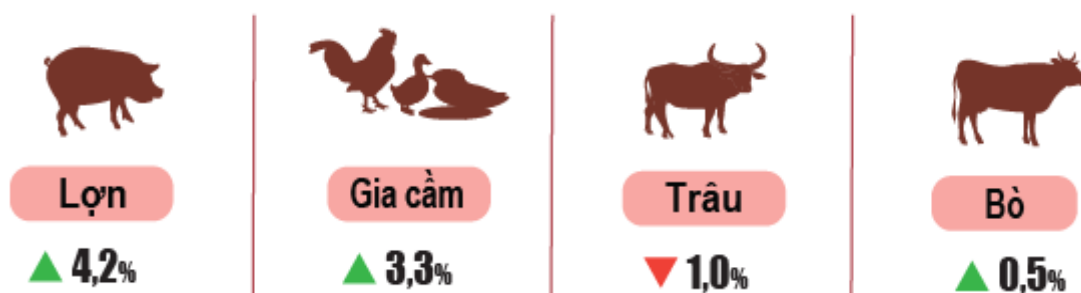
Hình 2. Sản lượng một số cây trồng chủ yếu năm 2023



Chăn nuôi

Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển ổn định, dịch bệnh cơ bản được kiểm soát. Chính quyền địa phương và các cơ quan chuyên ngành cần tiếp tục triển khai các giải pháp phòng, chống dịch bệnh, tổ chức tốt việc tiêm vắc xin; giám sát, phát hiện và xử lý kịp thời các ổ dịch mới phát sinh; xử lý nghiêm các trường hợp vận chuyển, mua bán trâu, bò trái phép, không rõ nguồn gốc. Dự báo trong thời gian tới có nhiều đợt rét đậm, rét hại đặc biệt tại các địa phương phía Bắc, do đó người chăn nuôi cần chủ động chuẩn bị chống rét cho đàn vật nuôi.

Hình 3. Tốc độ tăng/giảm số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 12/2023 so với cùng thời điểm năm trước



Hiện nay, người chăn nuôi đang tập trung tái đàn, tăng đàn gia súc, gia cầm để cung ứng ra thị trường vào dịp lễ, tết; cần tận dụng các nguồn thức ăn chăn nuôi sẵn có để giảm chi phí, đồng thời đẩy mạnh xây dựng chuỗi cung ứng từ trang trại tới bàn ăn.

Biểu 1. Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

	Ước tính quý IV/2023	Ước tính năm 2023	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý IV/2023	Năm 2023
Thịt hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Thịt lợn	1.219,9	4.865,8	7,4	7,2
Thịt gia cầm	571,5	2.308,7	5,8	6,0
Thịt trâu	29,8	120,4	0,5	0,2
Thịt bò	119,8	493,2	2,7	2,5
Trứng (Triệu quả)	4.967,2	19.216,9	4,2	5,2
Sữa (Nghìn tấn)	273,3	1.165,7	4,6	3,6

Tính đến ngày 18/12/2023, cả nước không còn dịch lợn tai xanh, dịch cúm gia cầm và dịch viêm da nổi cục; dịch lở mồm long móng còn ở Lạng Sơn và dịch tả lợn châu Phi còn ở 25 địa phương chưa qua 21 ngày.

b) Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới tập trung trong quý IV/2023 cả nước ước đạt 103,5 nghìn ha, giảm 5% so với cùng kỳ năm trước do thời tiết không thuận lợi làm ảnh hưởng đến tiến độ trồng rừng mới; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 46,5 triệu cây, tăng 7%; sản lượng gỗ khai thác đạt 6.365,1 nghìn m³, tăng 2,6%. Tính chung năm 2023, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 298,2 nghìn ha, giảm 2,7% so với năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 116,3 triệu cây, tăng 5,2%; sản lượng gỗ khai thác đạt 20,8 triệu m³, tăng 2,8%.

Diện tích rừng bị thiệt hại¹⁹ quý IV/2023 là 130.5 ha, giảm 41% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị chặt, phá 117,8 ha, giảm 42,8%; diện tích rừng bị cháy là 12,7 ha, giảm 17,1%. Tính chung năm 2023, cả nước có 1.722,3 ha rừng bị thiệt hại, tăng 53,5% so với năm trước, trong đó diện tích rừng bị chặt, phá là 1.047,8 ha, giảm 3%; diện tích rừng bị cháy là 674,5 ha, gấp 16,3 lần chủ yếu tập trung vào những tháng hè do thời tiết nắng nóng kéo dài.

c) Thủy sản

Sản lượng thủy sản quý IV/2023 ước đạt 2.516,3 nghìn tấn, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 1.757,7 nghìn tấn, tăng 1,9%; tôm đạt 396,2 nghìn tấn, tăng 6,4%; thủy sản khác đạt 362,4 nghìn tấn, tăng 1,7%. Tính chung năm 2023, sản lượng thủy sản ước đạt 9.312,3 nghìn tấn, tăng 2,2% so với năm trước; bao gồm: Cá đạt 6.612,6 nghìn tấn, tăng 1,8%; tôm đạt 1.356,1 nghìn tấn, tăng 5%; thủy sản khác đạt 1.343,6 nghìn tấn, tăng 1,7%.

Hình 4. Sản lượng thủy sản năm 2023

¹⁹ Số liệu từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tính đến 15/12/2023.

(So với năm 2022)



Sản lượng thủy sản nuôi trồng quý IV/2023 ước đạt 1.650,3 nghìn tấn, tăng 5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 1.113,1 nghìn tấn, tăng 4,1%; tôm đạt 356,5 nghìn tấn, tăng 7,5%. Tính chung năm 2023, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 5.455,8 nghìn tấn, tăng 4,2% so với năm trước, bao gồm: Cá đạt 3.631,4 nghìn tấn, tăng 3,7%; tôm đạt 1.211,6 nghìn tấn, tăng 5,8%; thủy sản khác đạt 612,8 nghìn tấn, tăng 4,8%.

Nuôi trồng cá tra ở đồng bằng sông Cửu Long phát triển do các yếu tố tự nhiên thuận lợi và kinh nghiệm nuôi đã được tích lũy qua nhiều năm cùng với nhu cầu thị trường xuất khẩu lớn. Sản lượng cá tra quý IV/2023 ước đạt 513,1 nghìn tấn, tăng 3,6% so cùng kỳ năm trước; tính chung năm 2023 ước đạt 1.752,2 nghìn tấn, tăng 2,8% so với năm trước.

Sản lượng tôm nước lợ tăng trưởng cao do áp dụng mô hình công nghệ cao đối với tôm thẻ chân trắng mang lại hiệu quả kinh tế. Sản lượng tôm thẻ chân trắng quý IV/2023 ước đạt 260,5 nghìn tấn, tăng 9,1% so với cùng kỳ năm trước, tính chung cả năm ước đạt 858,6 nghìn tấn, tăng 7,1% so với năm 2022. Sản lượng tôm sú quý IV/2023 ước đạt 69,2 nghìn tấn, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước, tính chung cả năm ước đạt 275 nghìn tấn, tăng 2% so với năm trước.

Sản lượng thủy sản khai thác quý IV/2023 ước đạt 866 nghìn tấn, giảm 1,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 644,6 nghìn tấn, giảm 1,7%; tôm đạt 39,7 nghìn tấn, giảm 2,2%. Tính chung năm 2023, sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 3.856,5 nghìn tấn, giảm 0,5% so với năm trước, bao gồm: Cá đạt 2.981,2 nghìn tấn, giảm 0,4%; tôm đạt 144,5 nghìn tấn, giảm 0,8%, thủy sản khác đạt 730,8 nghìn tấn, giảm 0,8%. Khai thác thủy sản biển năm 2023 giảm do thực hiện khai thác bền vững đảm bảo tái tạo nguồn lợi thủy sản tự nhiên, đồng thời công tác phòng, chống khai thác thủy sản bất hợp pháp dần được thực hiện nghiêm túc. Sản lượng thủy sản khai thác biển quý IV/2023 ước đạt 802,7 nghìn tấn, giảm 2,2% so với quý IV/2022. Tính chung năm 2023, sản lượng thủy sản khai thác biển đạt 3.643,9 nghìn tấn, giảm 0,7% so với năm trước, trong đó: Cá ước đạt 2.846,1 nghìn tấn, giảm 0,5%; tôm ước đạt 135,1 nghìn tấn, giảm 1,5%.

3. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp quý IV/2023 tăng trưởng tích cực hơn quý III/2023, tốc độ tăng giá trị tăng thêm ước đạt 6,86% so với cùng kỳ năm trước²⁰. Tính chung cả năm 2023, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 3,02% so với năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,62%.

Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp năm 2023 ước tăng 3,02% so với năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,62%²¹, đóng góp 0,93 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 3,79%, đóng góp 0,14 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,18%, đóng góp 0,03 điểm phần trăm; riêng ngành khai khoáng giảm 3,17%, làm giảm 0,10 điểm phần trăm.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) năm 2023 của một số ngành trọng điểm cấp II tăng cao: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 13,2%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 9,5%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 8,3%; sản xuất kim loại tăng 7,6%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 7,2%; dệt tăng 7%; sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 6,1%. *Ở chiều ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành giảm:* Sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 10,7%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 5,7%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 4,2%; sản xuất xe có động cơ giảm 2,4%; khai thác than cứng và than non giảm 1,6%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 1,5%; sản xuất trang phục giảm 0,9%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 0,6%.

Biểu 2. Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP các năm 2019-2023 của một số ngành công nghiệp trọng điểm

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
Khai thác than cứng và than non	11,5	4,6	8,8	4,9	-1,6
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-2,7	-11,3	-12,7	3,6	-5,7
Dệt	11,4	-0,5	8,4	3,8	7,0
Sản xuất, chế biến thực phẩm	9,5	4,5	2,8	8,4	6,1
Sản xuất trang phục	6,9	-4,9	7,5	15,2	-0,9
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	10,0	-3,0	5,3	15,4	0,6
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	10,2	-4,6	2,7	17,2	-1,5
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	6,5	6,7	-0,5	2,9	9,5

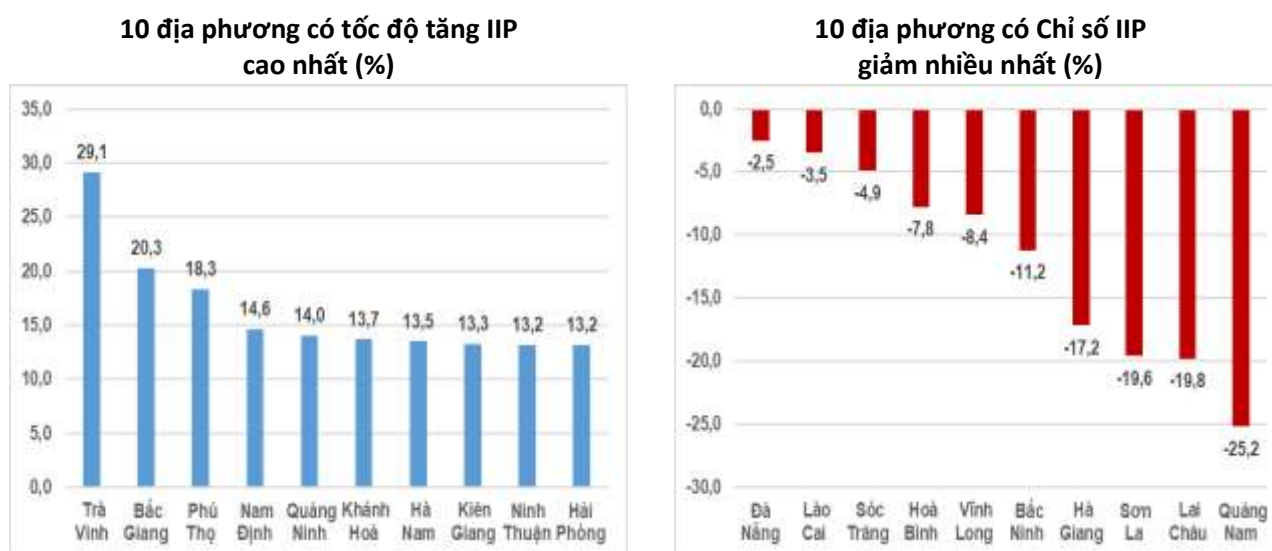
²⁰ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp các quý năm 2023 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: -0,73%; 0,86%; 4,51% và 6,86%.

²¹ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo các quý năm 2023 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: -0,45%; 0,46%; 5,59%; 7,97%.

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	14,3	4,7	2,4	-8,3	13,2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	7,5	1,6	1,8	6,2	-4,2
Sản xuất kim loại	28,6	14,3	22,0	-2,2	7,6
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	8,6	4,4	5,3	7,4	8,3
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	6,6	12,0	9,6	5,6	-0,6
Sản xuất xe có động cơ	7,3	-6,7	10,1	6,4	-2,4
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-5,1	-9,8	0,2	12,0	-10,7
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	11,6	6,0	-0,7	3,1	7,2

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2023 so với năm trước tăng ở 50 địa phương và giảm ở 13 địa phương trên cả nước. Một số địa phương có chỉ số IIP đạt mức tăng khá cao do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao²². Ở chiều ngược lại, một số địa phương có chỉ số IIP tăng thấp hoặc giảm do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành khai khoáng và ngành sản xuất, phân phối điện tăng thấp hoặc giảm²³.

Hình 5. Tốc độ tăng/giảm IIP năm 2023 so với năm trước của một số địa phương



Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực năm 2023 tăng cao so với năm trước: Đường kính tăng 30,9%; phân hỗn hợp NPK tăng 18,6%; thép cán tăng 12,7%;

²² Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2023 so với năm trước tăng cao: Quảng Ninh tăng 30,3%; Bắc Giang tăng 20,8%; Phú Thọ tăng 18,5%; Nam Định tăng 14,8%; Kiên Giang tăng 14,2%; Hà Nam tăng 13,9%; Hải Phòng tăng 13,4%. Địa phương có chỉ số của ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao: Khánh Hòa tăng 138,5%; Trà Vinh tăng 40,8%; Ninh Thuận tăng 15,1%; Quảng Ninh tăng 12,9%; Phú Thọ tăng 9,3%.

²³ Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2023 so với năm trước tăng thấp hoặc giảm là: Hòa Bình tăng 0,3%; Quảng Nam giảm 26,8%; Bắc Ninh giảm 11,3%; Vĩnh Long giảm 9,4%; Sóc Trăng giảm 6,1%; Lào Cai giảm 4%; Đà Nẵng giảm 3,7%. Địa phương có chỉ số của ngành sản xuất và phân phối điện năm 2023 so với năm trước giảm: Sơn La giảm 26,1%; Hà Giang giảm 21,6%; Lai Châu giảm 20,8%; Quảng Nam giảm 18,7%; Hòa Bình giảm 14,7%; Lào Cai giảm 11,1%. Địa phương có ngành khai khoáng năm 2023 so với năm trước giảm: Vĩnh Long giảm 85,8%; Hà Giang giảm 52,8%; Quảng Nam giảm 7,6%.

thuốc lá điều tăng 10,1%; vải dệt từ sợi tự nhiên, vải dệt từ sợi nhân tạo và sữa tươi cùng tăng 7,5%; sơn hóa học tăng 7,1%; nhôm tăng 5,6%; titan tăng 4,8%. Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm giảm so với năm trước: Xe máy giảm 12,6%; ô tô giảm 12,3%; điện thoại di động giảm 9,9%; thép thanh, thép góc giảm 8,9%; khí đốt thiên nhiên dạng khí giảm 7,4%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 12/2023 tăng 3,1% so với tháng trước và tăng 5,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2023, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,8% so với năm 2022 (năm trước tăng 7,1%).

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 31/12/2023 giảm 1,3% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 19,8% so với cùng thời điểm năm trước (cùng thời điểm năm trước tăng 13,9%). Tỷ lệ tồn kho toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân năm 2023 là 87,5% (năm 2022 là 78,1%).

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/12/2023 tăng 0,9% so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 2,2% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,1% và giảm 3,1%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,6% và giảm 2,2%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,2% và giảm 2%. Theo ngành hoạt động, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 0,1% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 0,3% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo tăng 1% và giảm 2,3%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 0,2% và giảm 1,7%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,3% và tăng 1,3%.

4. Hoạt động của doanh nghiệp

Tổng số doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường năm 2023 đạt 217,7 nghìn doanh nghiệp, tăng 4,5% so với năm 2022; 172,6 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường, tăng 20,5%.

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý IV/2023 cho thấy: Có 69,6% số doanh nghiệp đánh giá tốt hơn và ổn định so với quý III/2023 và 30,4% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn.

a) Tình hình đăng ký doanh nghiệp²⁴

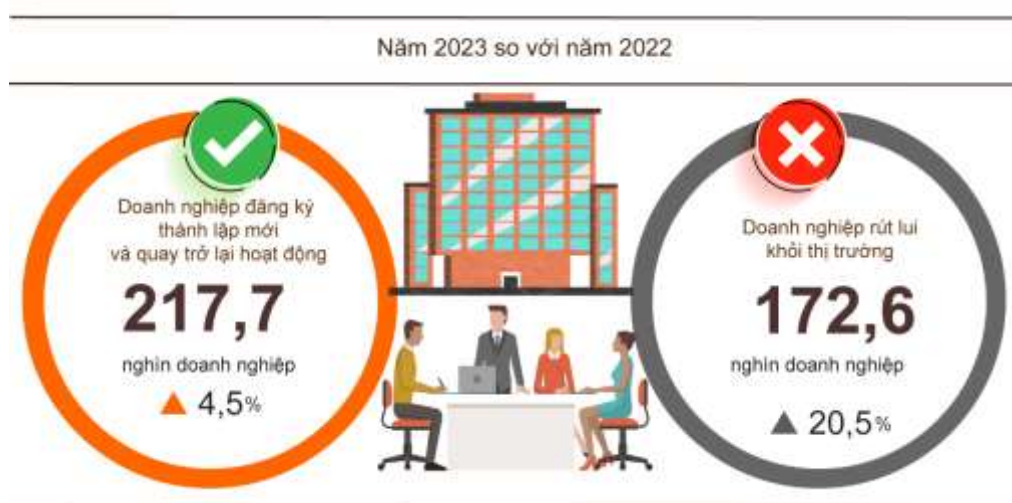
²⁴ Nguồn: Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ngày 25/12/2023.

Trong tháng Mười Hai, cả nước có 13,3 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký gần 155,1 nghìn tỷ đồng và số lao động đăng ký gần 78,5 nghìn lao động, giảm 7,1% về số doanh nghiệp, tăng 1% về vốn đăng ký và giảm 16,3% về số lao động so với tháng 11/2023. So với tháng 12 năm 2022, tăng 23% về số doanh nghiệp, tăng 44,7% về số vốn đăng ký và tăng 8,4% về số lao động. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong tháng đạt 11,7 tỷ đồng, tăng 8,7% so với tháng trước và tăng 17,6% so với cùng kỳ năm 2022. Trong tháng, cả nước còn có 6.393 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 2,6% so với tháng trước và tăng 4,7% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung trong năm 2023, cả nước có 159,3 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 1.521,3 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 1.052,6 nghìn lao động, tăng 7,2% về số doanh nghiệp, giảm 4,4% về vốn đăng ký và tăng 7,3% về số lao động so với năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2023 đạt 9,6 tỷ đồng, giảm 10,8% so với năm trước. Tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong năm 2023 là 3.557,9 nghìn tỷ đồng, giảm 25,3% so với năm trước, trong đó vốn đăng ký tăng thêm của hơn 46 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động đăng ký tăng vốn là 2.036,6 nghìn tỷ đồng, giảm 35,8%. Bên cạnh đó, còn có 58,4 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 2,4% so với năm 2022, nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong năm 2023 lên 217,7 nghìn doanh nghiệp, tăng 4,5% so với năm 2022. Bình quân một tháng có 18,1 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Theo khu vực kinh tế, năm 2023 có 1.776 doanh nghiệp thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 9,3% so với năm 2022; 38 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, tăng 4,8%; 119,5 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ, tăng 8,3%.

Hình 6. Tình hình đăng ký doanh nghiệp



Trong tháng Mười Hai, có 3.802 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, giảm 15,7% so với tháng trước và tăng 0,7% so với cùng kỳ năm 2022; có 8.687 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng

31,7% và tăng 48,6%; có 1.866 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 29,3% và tăng 6%.

Tính chung trong năm 2023, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 89,1 nghìn doanh nghiệp, tăng 20,7% so với năm 2022; 65,5 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 28,9%; 18 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 3,1%. Bình quân một tháng có 14,4 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

**Biểu 3. Doanh nghiệp thành lập mới và giải thể năm 2023
phân theo một số lĩnh vực hoạt động**

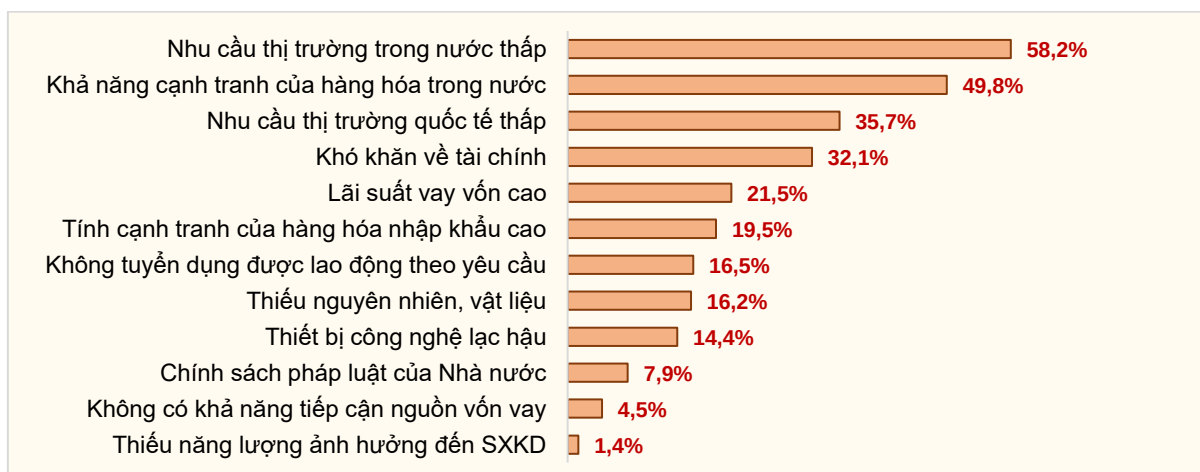
	Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp)		Tốc độ tăng/giảm so với năm trước (%)	
	Thành lập mới	Giải thể	Thành lập mới	Giải thể
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	62.075	6.755	16,8	3,1
Công nghiệp chế biến chế tạo	18.816	1.974	1,5	-10,6
Xây dựng	17.298	1.311	8,4	-20,9
Kinh doanh bất động sản	4.725	1.286	-45,0	7,7
Vận tải kho bãi	7.919	716	11,8	2,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6.748	937	4,2	3,2
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	1.121	305	5,6	-35,1

b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý IV/2023 cho thấy: Có 31,7% số doanh nghiệp đánh giá tốt hơn so với quý III/2023; 37,9% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 30,4% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn²⁵. Dự kiến quý I/2024, có 31,6% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên so với quý IV/2023; 40% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và 28,4% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn. Trong đó, khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước lạc quan nhất với 72,3% số doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý I/2024 tốt hơn và giữ ổn định so với quý IV/2023; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp Nhà nước lần lượt là 71% và 66,8%.

Hình 7. Các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chế biến, chế tạo quý IV/2023

²⁵ Chỉ số tương ứng của quý III/2023: Có 30,1% số doanh nghiệp đánh giá tốt hơn so với quý trước; 37,5% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 32,4% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn.



Về khối lượng sản xuất, có 32,7% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý IV/2023 tăng so với quý III/2023; 36,8% số doanh nghiệp cho rằng ổn định và 30,5% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm²⁶. Xu hướng quý I/2024 so với quý IV/2023, có 30,5% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng; 42,4% số doanh nghiệp dự báo ổn định và 27,1% số doanh nghiệp dự báo giảm.

Về đơn đặt hàng, có 29,2% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng quý IV/2023 cao hơn quý III/2023; 39,7% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định và 31,1% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm²⁷. Xu hướng quý I/2024 so với quý IV/2023, có 29,3% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng tăng lên; 43,4% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng ổn định và 27,3% số doanh nghiệp dự kiến đơn hàng giảm.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu, quý IV/2023 so với quý III/2023, có 22,4% số doanh nghiệp khẳng định số đơn hàng xuất khẩu mới cao hơn; 45% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu mới ổn định và 32,6% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu mới giảm. Xu hướng quý I/2024 so với quý IV/2023, có 24,6% số doanh nghiệp dự kiến tăng đơn hàng xuất khẩu mới; 46,8% số doanh nghiệp dự kiến ổn định và 28,6% số doanh nghiệp dự kiến giảm.

c) Khoa học công nghệ

Về đổi mới sáng tạo: Trong năm 2023, cả nước hiện có khoảng 20 trung tâm hỗ trợ đổi mới sáng tạo địa phương và các trung tâm thuộc các cơ quan, đoàn thể Trung ương; hơn 1.400 tổ chức có năng lực hỗ trợ khởi nghiệp, trong đó có hơn 200 khu làm việc chung, 79 cơ sở ươm tạo và hàng trăm quỹ đầu tư; hơn 170 trường đại học tổ chức hoạt động khởi nghiệp với 43 vườn ươm. Theo công bố của Tổ

²⁶ Chỉ số tương ứng của quý III/2023: Có 31% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất tăng so với quý trước; 34,6% số doanh nghiệp cho rằng ổn định và 32,6% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm.

²⁷ Chỉ số tương ứng của quý III/2022: Có 27,6% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng cao hơn quý trước; 39% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định và 33,4% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm.

chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO)²⁸, chỉ số GII²⁹ của Việt Nam năm 2023 xếp hạng thứ 46/132 quốc gia, nền kinh tế trên toàn thế giới, tăng 2 bậc so với năm 2022; trong khu vực ASEAN chỉ số GII của Việt Nam đứng thứ 4 trong khu vực xếp hạng sau Xin-ga-po (xếp hạng 5), Ma-lai-xi-a (xếp hạng 36) và Thái Lan (xếp hạng 43). Chi nghiên cứu và phát triển (R&D) của Việt Nam xếp hạng 66, không có sự cải thiện so với năm trước; chỉ số Hiệu quả thực thi pháp luật xếp hạng 72, giảm 2; chỉ số Chất lượng các quy định pháp luật xếp vị trí 94, giảm 11 bậc.

*Về chuyển đổi số*³⁰: Trong năm 2023, cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử đã có trên 45 triệu dữ liệu đăng ký khai sinh, trong đó có trên 9,2 triệu trẻ em được cấp số định danh cá nhân. Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức đã kết nối, đồng bộ dữ liệu với 100% các bộ, ngành, địa phương; đồng bộ trên 2,1 triệu dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức (đạt tỉ lệ 95%).

Hệ thống thông tin của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã kết nối dữ liệu với 80 bộ, ngành, địa phương, tập đoàn, tổng công ty nhà nước; đã chia sẻ dữ liệu thử nghiệm hàng ngày, hàng tháng từ các bộ, ngành cho 15 địa phương để phục vụ công tác chỉ đạo điều hành. Tính tiên phong của các doanh nghiệp công nghệ số hàng đầu Việt Nam như VNPT, FPT, Viettel... trong triển khai các cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành, xây dựng nền tảng số cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, tài chính, thanh toán và dịch vụ gia tăng đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế số của Việt Nam thời gian qua.

Về dịch vụ công trực tuyến: Trên cổng dịch vụ công quốc gia³¹, tính đến ngày 22/12/2023, số thủ tục hành chính đã cung cấp dịch vụ công trực tuyến là 4.549 thủ tục; 2.604 dịch vụ công cho công dân, 2.414 dịch vụ công cho doanh nghiệp; số hồ sơ đồng bộ trạng thái xử lý lên cổng Dịch vụ công quốc gia là 273,9 triệu hồ sơ; số hồ sơ trực tuyến thực hiện qua cổng Dịch vụ công quốc gia là 33 triệu hồ sơ.

Đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công an và Bộ Tài chính là 3 bộ có số dịch vụ công trực tuyến cao nhất (số dịch vụ công trực tuyến tương ứng là 260, 207 và 244; số thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến tương ứng là 259, 207, 207). Đối với các tỉnh, thành phố thì Cà Mau, Thanh Hóa và Long An là 3 tỉnh có số dịch vụ công trực tuyến cao nhất toàn quốc (số dịch vụ công trực tuyến tương ứng là 1.728; 1.696 và 1.547, số thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến lần lượt là 1.725; 1.695 và 1.547).

5. Hoạt động dịch vụ

²⁸ <https://www.most.gov.vn/vn/Pages/chitiettin.aspx?IDNews=23669>

²⁹ Bộ công cụ đánh giá xếp hạng năng lực của các hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia

³⁰ <https://www.vietnam.vn/ngay-chuyen-doi-so-quoc-gia-2023-tiet-lo-nhung-thanh-tuu-ve-du-lieu-so/> truy cập ngày 25/12/2023

³¹ <https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-dich-vu-cong-truc-tuyen.html>

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại và dịch vụ tiêu dùng tháng cuối năm diễn ra sôi động góp phần hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023. Khu vực dịch vụ đạt tốc độ tăng trưởng khá tích cực so với năm trước. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý IV/2023 tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 9,6% so với năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Mười Hai năm 2023 ước đạt 565,8 nghìn tỷ đồng, tăng 2,6% so với tháng trước và tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong quý IV/2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 1.662,7 nghìn tỷ đồng và tăng 7,2% so với quý trước và tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 1.282,6 nghìn tỷ đồng, tăng 7,1% so với quý trước và tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 177,6 nghìn tỷ đồng, tăng 1,5% và tăng 13%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 11,4 nghìn tỷ đồng, giảm 0,9% và tăng 65,8%; doanh thu dịch vụ khác đạt 191,1 nghìn tỷ đồng, tăng 14,4% và tăng 7%.

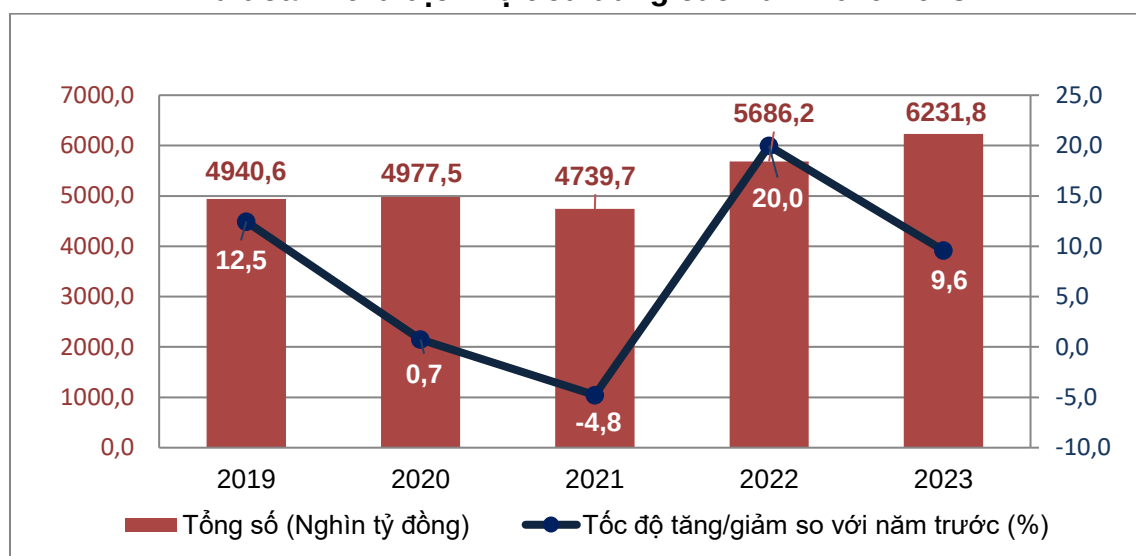
Biểu 4. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Nghìn tỷ đồng					
	Ước tính tháng 12 năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023	Ước tính năm 2023	Tốc độ tăng so với cùng kỳ (%)		Tốc độ tăng năm 2023 so với năm 2022 (%)
				Tháng 12 năm 2023	Quý IV năm 2023	
Tổng số	565,8	1.662,7	6.231,8	9,3	9,3	9,6
Bán lẻ hàng hóa	437,3	1.282,6	4.858,6	8,6	8,8	8,6
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	59,5	177,6	673,5	11,9	13,0	14,7
Du lịch lữ hành	3,6	11,4	37,8	71,3	65,8	52,5
Dịch vụ khác	65,4	191,1	661,9	9,6	7,0	10,4

Năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 6.231,8 nghìn tỷ đồng, tăng 9,6% so với năm trước (năm 2022 tăng 20%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 7,1% (năm 2022 tăng 15,8%).

Hình 8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa

và doanh thu dịch vụ tiêu dùng các năm 2019-2023



Doanh thu bán lẻ hàng hóa năm 2023 ước đạt 4.858,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 78% tổng mức và tăng 8,6% so với năm trước (loại trừ yếu tố giá tăng 6,9%). Trong đó, nhóm hàng vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 14,4%; lương thực, thực phẩm tăng 11,7%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 7,5%; may mặc tăng 7,1%; riêng phương tiện đi lại (trừ ô tô) giảm 1,4%. Doanh thu bán lẻ hàng hóa năm 2023 so với năm trước của một số địa phương như sau: Quảng Ninh tăng 12,2%; Bình Dương tăng 11,4%; Hải Phòng tăng 10,4%; Đồng Nai tăng 9,1%; Cần Thơ tăng 8,4%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 7,8%; Hà Nội tăng 7,1%; Đà Nẵng tăng 5,9%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống năm 2023 ước đạt 673,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,8% tổng mức và tăng 14,7% so với năm trước. Doanh thu năm 2023 so với năm trước của một số địa phương như sau: Đà Nẵng tăng 33,9%; Cần Thơ tăng 28,6%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 28,3%; Hải Phòng tăng 13,1%; Hà Nội tăng 11,2%.

Doanh thu du lịch lữ hành năm 2023 ước đạt 37,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,6% tổng mức và tăng 52,5% so với năm trước do năm nay các địa phương đã tích cực triển khai nhiều sản phẩm du lịch, hoạt động văn hóa, thể thao nhằm kích cầu du lịch. Doanh thu năm 2023 của một số địa phương so năm trước như sau: Đà Nẵng tăng 133,8%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 68%; Hà Nội tăng 47,5%; Hải Phòng tăng 41,9%; Cần Thơ tăng 29,1%.

Doanh thu dịch vụ khác năm 2023 ước đạt 661,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,6% tổng mức và tăng 10,4% so với năm trước. Cụ thể mức tăng, giảm năm 2023 so với năm trước của một số địa phương như sau: Ninh Bình tăng 30,4%; Bắc Ninh tăng 22,1%; Đồng Nai tăng 12,9%; Vĩnh Phúc tăng 15,5%; Đồng Tháp tăng 12,6%; Quảng Ninh tăng 10,1%; Đà Nẵng tăng 10,9%; Hà Nội tăng 8,3%; Cần Thơ tăng 7,9%; Hải Phòng tăng 5,5%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 0,9%; Quảng Trị giảm 0,6%; Phú Thọ giảm 0,8%.

b) Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động vận tải tháng Mười Hai khá sôi động đáp ứng nhu cầu đi lại của hành khách và vận chuyển hàng hóa phục vụ các ngày lễ, Tết. So với cùng kỳ năm 2022, vận chuyển hành khách tăng 8,5% và luân chuyển hành khách tăng 15,7%; vận chuyển hàng hóa tăng 8,2% và luân chuyển hàng hóa tăng 8,6%.

Quý IV/2023, vận tải hành khách tăng 10,1% về vận chuyển và tăng 17,9% về luân chuyển so với cùng kỳ năm trước; vận tải hàng hoá tăng 17% về vận chuyển và tăng 7,9% về luân chuyển. Tính chung năm 2023, vận chuyển hành khách tăng 12,3% và luân chuyển tăng 24,2% so với năm trước; vận chuyển hàng hóa tăng 15,4% và luân chuyển tăng 10,8%.

Vận tải hành khách tháng Mười Hai ước đạt gần 431 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 2,4% so với tháng trước và luân chuyển 22,2 tỷ lượt khách.km, tăng 3,5%; quý IV/2023 ước đạt 1.272,7 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 10,1% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển đạt 64,8 tỷ lượt khách.km, tăng 17,9%.

Tính chung năm 2023, vận tải hành khách ước đạt 4.679,3 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 12,3% so với năm trước và luân chuyển đạt 246,8 tỷ lượt khách.km, tăng 24,2% do lượng khách quốc tế đến Việt Nam tăng trở lại. Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 4.663,7 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 12,1% so với năm trước và 200,4 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 10,3%; vận tải ngoài nước ước đạt 15,6 triệu lượt khách vận chuyển, gấp 2,8 lần và 46,4 tỷ lượt khách.km luân chuyển, gấp 2,7 lần. Vận tải hành khách năm 2023 nhìn chung đã phục hồi gần bằng với mức sản lượng năm 2019 (vận chuyển hành khách bằng 92,5% và luân chuyển bằng 99,7%).

Biểu 5. Vận tải hành khách năm 2023 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng so với năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Tỷ HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	4.679,3	246,8	12,3	24,2
Đường sắt	6,1	2,2	37,8	38,1
Đường biển	11,1	0,7	37,7	33,3
Đường thủy nội địa	318,0	6,9	21,1	20,6
Đường bộ	4.288,1	155,8	11,6	17,0
Hàng không	56,0	81,2	14,3	40,7

Vận tải hàng hóa tháng Mười Hai ước đạt 222,2 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 2,4% so với tháng trước và luân chuyển 45,1 tỷ tấn.km, tăng 4%; quý IV/2023 ước đạt 656,1 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 17% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 131,8 tỷ tấn.km, tăng 7,9%.

Tính chung năm 2023, vận tải hàng hóa ước đạt 2.344,3 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 15,4% so với năm trước (năm 2022 tăng 25,1%) và luân chuyển

489,7 tỷ tấn.km, tăng 10,8% (năm 2022 tăng 29,6%). Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 2.297,8 triệu tấn vận chuyển, tăng 15,5% và 306,6 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 13,1%; vận tải ngoài nước ước đạt 46,5 triệu tấn vận chuyển, tăng 6,7% và 183,1 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 7,1%.

Xét theo ngành vận tải, hầu hết các ngành đường năm 2023 có tốc độ tăng tích cực so với năm trước do vận chuyển hàng hóa phục vụ nhu cầu sản xuất, tiêu dùng trong nước tăng. Riêng vận tải đường sắt tiếp tục giảm do không thuận tiện và chi phí cao hơn vận tải đường thủy.

Biểu 6. Vận tải hàng hóa năm 2023 phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Tỷ tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	2.344,3	489,7	15,4	10,8
Đường sắt	4,6	3,7	-20,3	-18,9
Đường biển	116,1	250,6	7,8	6,8
Đường thủy nội địa	476,0	108,5	18,7	16,1
Đường bộ	1.747,3	118,6	15,1	14,9
Hàng không	0,3	8,3	16,3	35,5

c) Viễn thông

Doanh thu hoạt động viễn thông quý IV/2023 ước đạt 84,8 nghìn tỷ đồng, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm trước (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 1,1%). Tính chung năm 2023, doanh thu hoạt động viễn thông ước đạt 338,5 nghìn tỷ đồng, tăng 2,3% so với năm trước (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 0,2%).

Tổng số thuê bao điện thoại tại thời điểm cuối năm 2023 ước đạt 126,6 triệu thuê bao, giảm 1,8% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó số thuê bao di động là 124,2 triệu thuê bao, giảm 1,8%. Số thuê bao truy nhập internet băng rộng cố định tại thời điểm cuối năm ước đạt 22,7 triệu thuê bao, tăng 6,8% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó thuê bao truy nhập qua hệ thống cáp quang (FTTH) và thuê kênh riêng tăng nhanh; thuê bao qua hệ thống cáp truyền hình (CATV) và qua hình thức xDSL tiếp tục giảm.

d) Khách quốc tế đến Việt Nam và công dân Việt Nam xuất cảnh³²

Khách quốc tế đến Việt Nam tháng Mười Hai³³ đạt gần 1,4 triệu lượt người, tăng 11,2% so với tháng trước và tăng 93,9% so với cùng kỳ năm trước; số lượt người Việt Nam xuất cảnh đạt 352,1 nghìn lượt người, tăng 23,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2023, khách quốc tế đến nước ta đạt 12,6 triệu lượt người, gấp 3,4 lần năm 2022, vượt xa mục tiêu 8 triệu khách quốc tế của năm

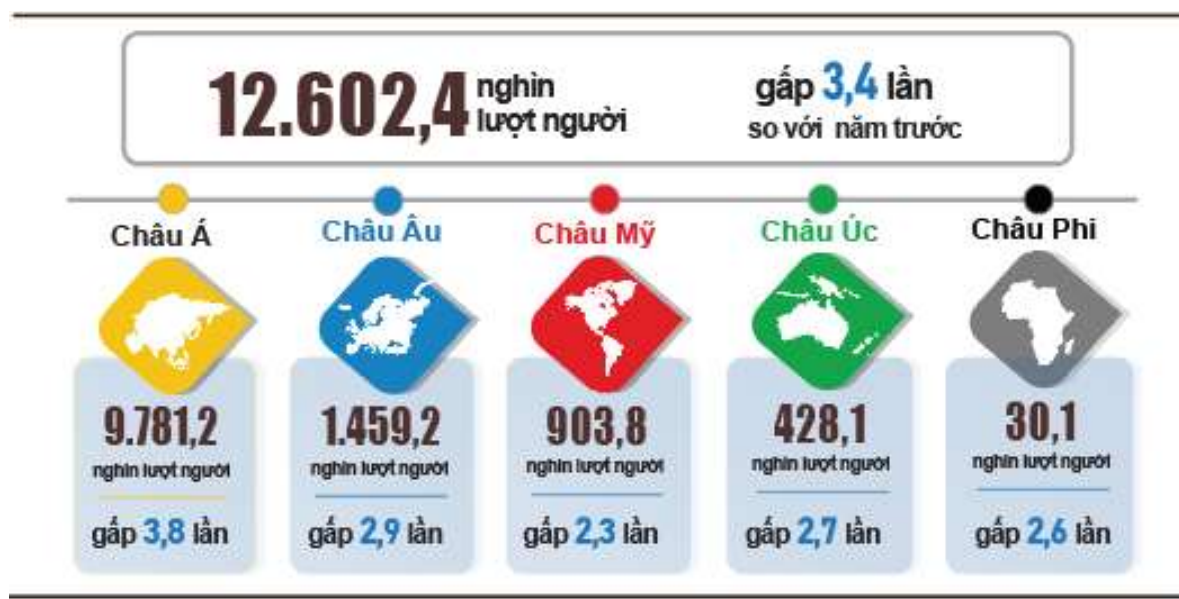
³² Theo báo cáo của Cục cửa khẩu, Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng, Bộ Quốc phòng và Cục Xuất nhập cảnh, Bộ Công an ngày 20/12/2023.

³³ Kỳ báo cáo từ ngày 21/11/2023-20/12/2023.

2023 nhưng chỉ bằng 70% năm 2019 - năm chưa xảy ra dịch Covid-19; số lượt người Việt Nam xuất cảnh đạt 5 triệu lượt người, gấp 2 lần năm trước.

Trong tổng số 12,6 triệu lượt khách quốc tế đến Việt Nam năm nay, khách đến bằng đường hàng không đạt gần 11 triệu lượt người, chiếm 86,9% số lượng khách quốc tế đến Việt Nam và gấp 3,3 lần năm trước; bằng đường bộ đạt 1,5 triệu lượt người, chiếm 12,1% và gấp 4 lần; bằng đường biển đạt 126,1 nghìn lượt người, chiếm 1% và gấp 40,2 lần.

**Hình 9. Khách quốc tế đến Việt Nam năm 2023
phân theo vùng lãnh thổ**



Số lượt người Việt Nam xuất cảnh³⁴ trong tháng 12/2023 là 352,1 nghìn lượt người, tăng 23,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2023, số lượt người Việt Nam xuất cảnh đạt 5 triệu lượt người, gấp 2 lần năm trước.

II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM SOÁT LẠM PHÁT

1. Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm, thị trường chứng khoán

Năm 2023, các tổ chức tín dụng đã thực hiện chính sách tín dụng an toàn, lành mạnh, duy trì ổn định mặt bằng lãi suất huy động và giảm lãi suất cho vay, đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn của người dân, doanh nghiệp. Thị trường bảo hiểm Việt Nam năm 2023 đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Thị trường chứng khoán diễn biến đa chiều trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều biến động phức tạp nhưng vẫn là kênh huy động vốn tích cực cho nền kinh tế, quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu tăng 10,8% so với cuối năm 2022.

Tính đến thời điểm 21/12/2023, tổng phương tiện thanh toán tăng 10,03% so với cuối năm 2022 (cùng thời điểm năm trước tăng 3,85%); huy động vốn của các

³⁴ Là công dân Việt Nam ra khỏi lãnh thổ Việt Nam bằng đường hàng không.

tổ chức tín dụng tăng 10,85% (cùng thời điểm năm trước tăng 5,99%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 11,09% (cùng thời điểm năm trước tăng 12,87%).

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đã điều chỉnh giảm³⁵ các mức lãi suất với mức giảm từ 0,5%-2%/năm, mặt bằng lãi suất huy động và cho vay đã giảm mạnh trong những tháng cuối năm. Tình trạng dư thừa vốn tại Ngân hàng thương mại (NHTM) vẫn tiếp diễn do cầu tín dụng của nền kinh tế ở mức thấp, dẫn đến việc giảm mạnh lãi suất huy động cuối năm, ngược với xu hướng những năm trước do đây là thời điểm NHTM sẽ phải tăng lãi suất huy động, triển khai chương trình khuyến mại để thu hút vốn, đáp ứng nhu cầu tín dụng của người dân và doanh nghiệp. Hiện nay, lãi suất cho vay bình quân của NHTM trong nước đối với các khoản cho vay mới và cũ còn dư nợ ở mức 8,3-10,5%/năm; lãi suất cho vay ngắn hạn bình quân bằng đồng Việt Nam đối với lĩnh vực ưu tiên khoảng 3,8%/năm.

Tỷ giá trung tâm năm 2023 về cơ bản ổn định nhờ việc điều hành tỷ giá của NHNN phù hợp, can thiệp ngoại tệ linh hoạt, hạn chế áp lực biến động bất thường đối với tỷ giá thị trường, góp phần ổn định và đáp ứng nhu cầu ngoại tệ hợp pháp. Tại thời điểm ngày 25/12/2023, tỷ giá trung tâm ở mức 23.895 VNĐ/USD, tăng 1,2% so với thời điểm cuối năm 2022.

Thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP về phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, tính đến ngày 25/12/2023, tổng số vốn giải ngân các Chương trình tín dụng chính sách xã hội đạt hơn 107,3 nghìn tỷ đồng với hơn 2,2 triệu lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác được vay vốn trong năm. Tổng dư nợ tín dụng chính sách xã hội đạt 331,3 nghìn tỷ đồng, tăng 16,9% so với năm 2022 với hơn 6,8 triệu hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác còn dư nợ. Trong đó, dư nợ các chính sách cho vay ưu đãi theo Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ đạt 38.225 tỷ đồng, hoàn thành 99,5% kế hoạch chương trình.

Doanh thu phí toàn thị trường bảo hiểm quý IV/2023 ước tính giảm 11,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu phí bảo hiểm lĩnh vực nhân thọ giảm 17%; lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ tăng 2%. Tính chung năm 2023, doanh thu phí toàn thị trường bảo hiểm ước đạt 227,1 nghìn tỷ đồng, giảm 8,33% so với năm trước, trong đó doanh thu phí bảo hiểm lĩnh vực nhân thọ ước đạt gần 156 nghìn tỷ đồng, giảm 12,5%; lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ ước đạt 71,1 nghìn tỷ đồng, tăng 2,4%.

Tính đến ngày 04/12/2023, chi trả quyền lợi bảo hiểm ước đạt 86,4 nghìn tỷ đồng (tăng 30,19% so với cùng kỳ năm 2022), trong đó chi trả của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ước đạt 23,8 nghìn tỷ đồng; doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ước đạt 62,6 nghìn tỷ đồng. Tổng số tiền đầu tư trở lại nền kinh tế ước tăng

³⁵ NHNN đã điều chỉnh giảm lãi suất 4 lần vào các ngày 15/3/2023, 03/4/2023, 25/5/2023 và 19/6/2023.

12,06% so với năm 2022; tổng phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới tăng 0,41%; tổng tài sản của các doanh nghiệp bảo hiểm tăng 11,1%.

Trên thị trường cổ phiếu, tính đến ngày 28/12/2023, chỉ số VNIndex đạt 1.127,58 điểm, tăng 3,1% so với cuối tháng trước và tăng 12,0% so với cuối năm trước. Tính đến ngày 15/12/2023, mức vốn hóa thị trường ước đạt 5.790 nghìn tỷ đồng, tăng 10,8% so với cuối năm 2022; giá trị giao dịch bình quân đạt 17.624 tỷ đồng/phiên, giảm 12,6% so với bình quân năm 2022.

Đến cuối tháng 11/2023, thị trường cổ phiếu có 742 cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết; 859 cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM với tổng giá trị niêm yết và đăng ký giao dịch đạt 2.052 nghìn tỷ đồng, tăng 5,5% với cuối năm 2022.

Trên thị trường trái phiếu, giá trị giao dịch bình quân trong tháng 12/2023 đạt 10.863 tỷ đồng/phiên, tăng 77,9% so với bình quân tháng trước. Tính từ đầu năm đến nay, giá trị giao dịch bình quân đạt 6.114 tỷ đồng/phiên, giảm 20,4% so với bình quân năm 2022.

Đến cuối tháng 11/2023, thị trường trái phiếu có 462 mã trái phiếu niêm yết với giá trị niêm yết đạt hơn 2.010 nghìn tỷ đồng, tăng 15% so với bình quân năm 2022.

Trên thị trường chứng khoán phái sinh, khối lượng giao dịch bình quân sản phẩm hợp đồng tương lai trên chỉ số VN30 trong tháng 12/2023 đạt 227.925 hợp đồng/phiên, giảm 22% so với tháng trước; sản phẩm chứng quyền có bảo đảm đạt 49,06 triệu chứng quyền/phiên, giảm 22,7% và giá trị giao dịch bình quân đạt 32,61 tỷ đồng/phiên, giảm 6,9%. Tính từ đầu năm đến nay, khối lượng giao dịch sản phẩm hợp đồng tương lai trên chỉ số VN30 bình quân đạt 237.702 hợp đồng/phiên, giảm 13% so với bình quân năm 2022; sản phẩm chứng quyền có bảo đảm đạt 32,23 triệu chứng quyền/phiên, giảm 0,6% và giá trị giao dịch đạt 28,67 tỷ đồng/phiên, tăng 35,2%.

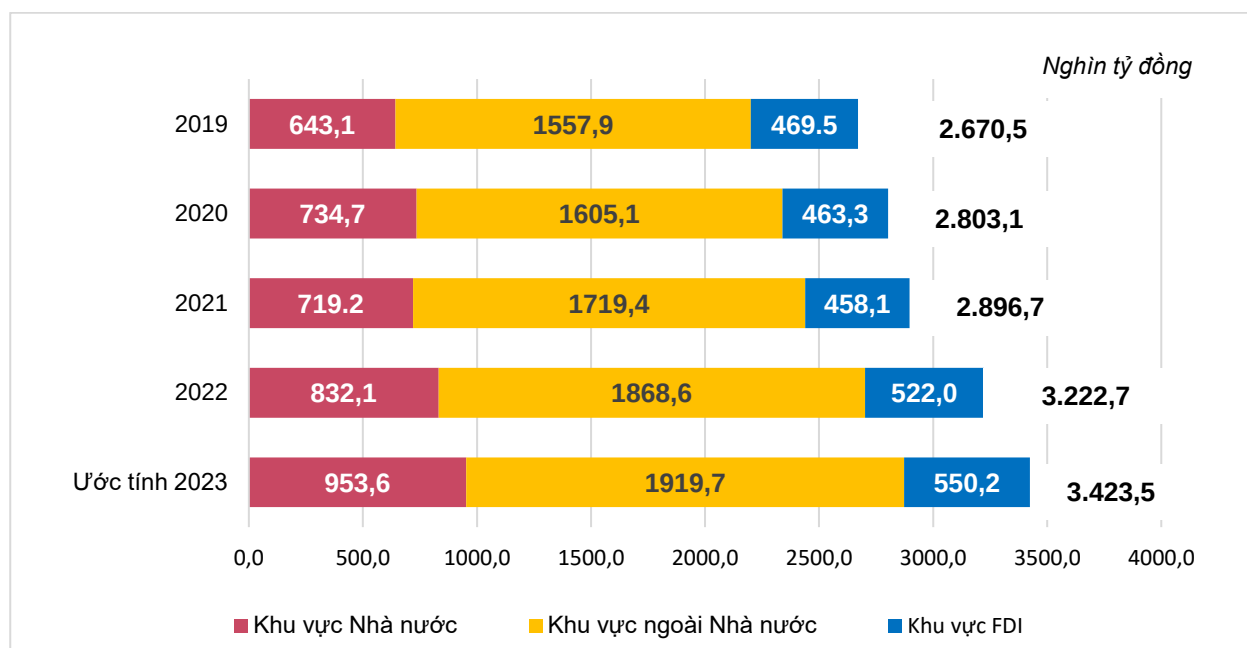
2. Đầu tư phát triển

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2023 theo giá hiện hành ước đạt 3.423,5 nghìn tỷ đồng, tăng 6,2% so với năm 2022, mức tăng này cải thiện hơn so với mức tăng 5,8% của 9 tháng, cho thấy trong quý IV/2023 việc thực hiện các công trình, dự án đầu tư đạt kết quả cao hơn các quý đầu năm. Trong đó, vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước năm 2023 tăng 21,2% so với năm trước, phản ánh kết quả nỗ lực của Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương trong việc quyết liệt đẩy mạnh thực hiện vốn đầu tư công thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam năm 2023 ước đạt 23,18 tỷ USD, tăng 3,5% so với năm trước, đạt mức cao nhất từ năm 2019 đến nay.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý IV/2023 theo giá hiện hành ước đạt 1.164,1 nghìn tỷ đồng, tăng 7,1% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước ước đạt 320,8 nghìn tỷ đồng, tăng 14,1%; khu vực ngoài Nhà nước

đạt 668,7 nghìn tỷ đồng, tăng 3,6%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 174,6 nghìn tỷ đồng, tăng 8,9%.

Hình 10. Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành các năm 2019-2023

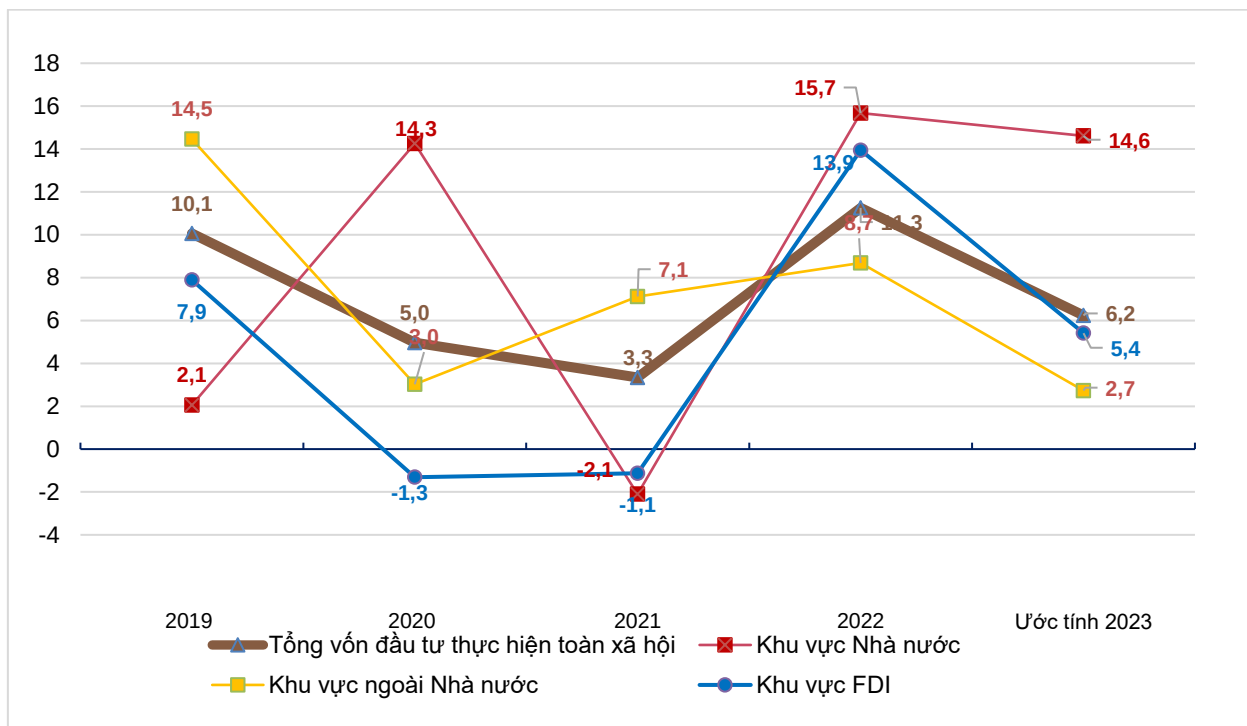


Ước tính năm 2023, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành ước đạt 3.423,5 nghìn tỷ đồng, tăng 6,2% so với năm trước, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 953,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,8% tổng vốn và tăng 14,6%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 1.919,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 56,1% và tăng 2,7%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 550,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 16,1% và tăng 5,4%.

Trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước năm 2023 ước đạt 625,3 nghìn tỷ đồng, bằng 85,3% kế hoạch năm và tăng 21,2% so với năm trước³⁶. Theo cấp quản lý, vốn Trung ương đạt 113,5 nghìn tỷ đồng, bằng 85,1% kế hoạch năm và tăng 24,3% so với năm trước; vốn địa phương đạt 511,8 nghìn tỷ đồng, bằng 85,4% và tăng 20,5%. Trong vốn địa phương quản lý, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 353,4 nghìn tỷ đồng, bằng 82,5% và tăng 26,1%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 137,8 nghìn tỷ đồng, bằng 91,1% và tăng 11,1%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 20,6 nghìn tỷ đồng, bằng 104,7% và giảm 0,2%.

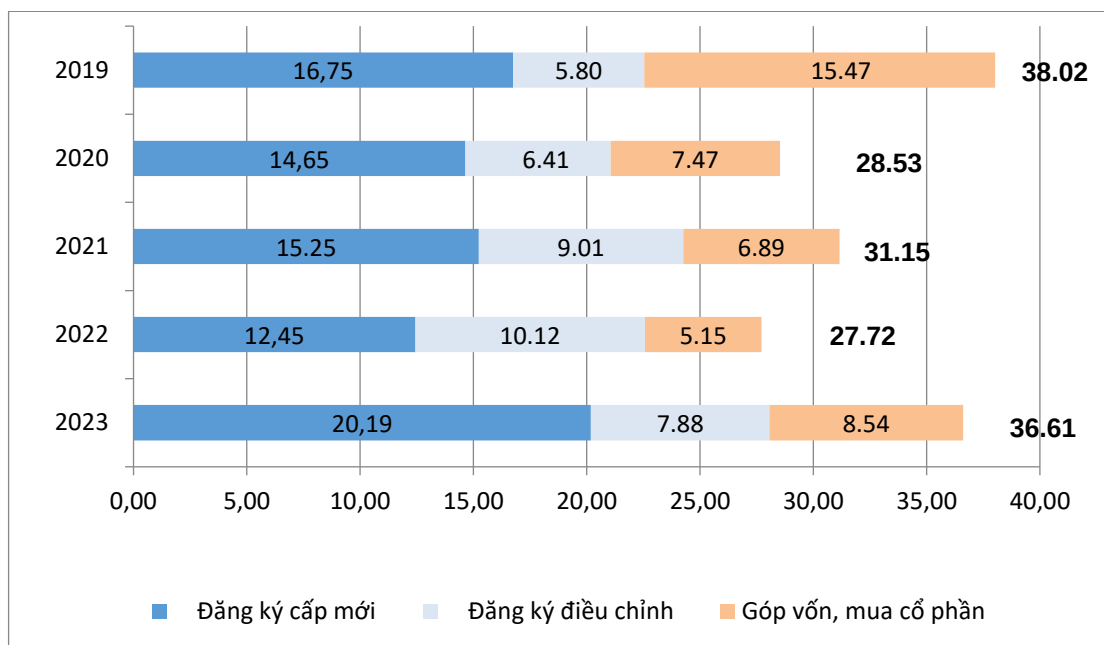
Hình 11. Tốc độ tăng/giảm vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành các năm giai đoạn 2019-2023 (%)

³⁶ Năm 2022 đạt 516,1 nghìn tỷ đồng, bằng 86% kế hoạch năm và tăng 19,9% so với năm trước.



*Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam*³⁷ tính đến ngày 20/12/2023 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 36,6 tỷ USD, tăng 32,1% so với năm trước.

Hình 12. Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/12 các năm 2019-2023 (Tỷ USD)



- Vốn đăng ký cấp mới có 3.188 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 20,19 tỷ USD, tăng 56,6% so với năm trước về số dự án và tăng 62,2% về số vốn đăng ký. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu

³⁷ Theo báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nhận ngày 22/12/2023.

tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 15,85 tỷ USD, chiếm 78,5% tổng vốn đăng ký cấp mới; hoạt động sản xuất, phân phối điện, khí, nước và điều hòa đạt 2,09 tỷ USD, chiếm 10,4%; các ngành còn lại đạt 2,24 tỷ USD, chiếm 11,12%.

Trong số 72 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong năm 2023, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với 3,77 tỷ USD, chiếm 18,7% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Trung Quốc 3,54 tỷ USD, chiếm 17,6%; Đặc khu hành chính Hồng Kông (Trung Quốc) 3,41 tỷ USD, chiếm 16,9%; Nhật Bản 2,86 tỷ USD, chiếm 14,2%; Đài Loan 2,25 tỷ USD, chiếm 11,1%; Hàn Quốc 1,84 tỷ USD, chiếm 9,1%;

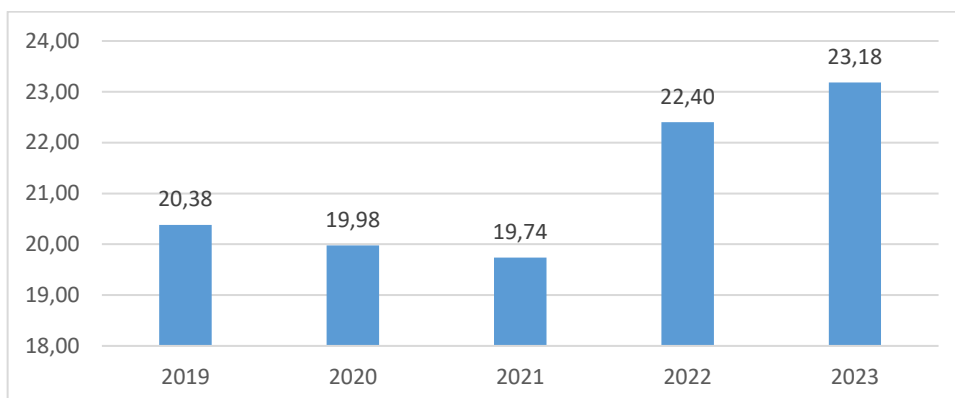
- Vốn đăng ký điều chỉnh có 1.262 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm 7,88 tỷ USD, giảm 22,1% so với năm trước.

Nếu tính cả vốn đăng ký mới và vốn đăng ký điều chỉnh của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 21,97 tỷ USD, chiếm 78,3% tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm; hoạt động sản xuất, phân phối điện, khí, nước và điều hòa đạt 2,27 tỷ USD, chiếm 8,1%; các ngành còn lại đạt 3,8 tỷ USD, chiếm 13,6%.

- Vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 3.451 lượt với tổng giá trị góp vốn 8,54 tỷ USD, tăng 65,7% so với năm trước. Trong đó, có 1.349 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị góp vốn là 4,05 tỷ USD và 2.102 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 4,49 tỷ USD. Đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, vốn đầu tư vào hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 3,16 tỷ USD, chiếm 36,9% giá trị góp vốn; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm đạt 1,55 tỷ USD, chiếm 18,1%; ngành còn lại 3,84 tỷ USD, chiếm 44,9%.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam năm 2023 ước đạt 23,18 tỷ USD, tăng 3,5% so với năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất trong 5 năm qua. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 19,08 tỷ USD, chiếm 82,3% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 1,37 tỷ USD, chiếm 5,9%; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,15 tỷ USD, chiếm 4,9%.

**Hình 13. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện
các năm 2019-2023 (Tỷ USD)**



Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong năm 2023 có 124 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 282,7 triệu USD, giảm 33,7% so với năm trước; có 25 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh tăng 138,2 triệu USD, gấp 1,3 lần.

Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 420,9 triệu USD, giảm 21,2% so với năm trước. Trong đó: Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 156,9 triệu USD, chiếm 37,3% tổng vốn đầu tư; thông tin và truyền thông đạt 120,6 triệu USD, chiếm 28,7%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 84,4 triệu USD; chiếm 20%.

Trong năm 2023 có 26 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Ca-na-đa là nước dẫn đầu với 150,3 triệu USD, chiếm 35,7% tổng vốn đầu tư; Xin-ga-po 122,6 triệu USD, chiếm 29,1%; Lào 116,7 triệu USD, chiếm 27,7%; Cu-ba đạt 11,8 triệu USD, chiếm 2,8%; I-xa-ren 6,1 triệu USD, chiếm 1,4%.

3. Thu, chi ngân sách Nhà nước³⁸

Thu ngân sách Nhà nước năm 2023 ước giảm 5,4% so với năm trước. Chi ngân sách Nhà nước ước tăng 10,9% so với năm 2022, đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý Nhà nước, thanh toán các khoản nợ đến hạn cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.

Hình 14. Thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2023



Thu ngân sách Nhà nước:

³⁸ Theo Báo cáo tình hình cân đối Ngân sách Nhà nước đến ngày 28/12/2023 của Bộ Tài chính.

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 12/2023 ước đạt 159,6 nghìn tỷ đồng. Lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2023 ước đạt 1.717,8 nghìn tỷ đồng, bằng 106% dự toán năm và giảm 5,4% so với năm trước. Trong đó, một số khoản thu chính như sau:

- *Thu nội địa* tháng 12/2023 ước đạt 149,6 nghìn tỷ đồng; lũy kế năm 2023 ước đạt 1.439 nghìn tỷ đồng, bằng 107,9% dự toán năm và giảm 0,3% so với năm trước.

- *Thu từ dầu thô* tháng 12/2023 ước đạt 5,7 nghìn tỷ đồng; lũy kế năm 2023 ước đạt 62,8 nghìn tỷ đồng, bằng 149,5% dự toán năm và giảm 19,5% so với năm trước.

- *Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu* tháng 12/2023 ước đạt 3,4 nghìn tỷ đồng; lũy kế năm 2023 ước đạt 213 nghìn tỷ đồng, bằng 89,1% dự toán năm và giảm 25,4% so với năm trước.

Chi ngân sách Nhà nước:

Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng 12/2023 ước đạt gần 229 nghìn tỷ đồng; lũy kế năm 2023 ước đạt 1.731,9 nghìn tỷ đồng, bằng 83,4% dự toán năm và tăng 10,9% so với năm trước. Trong đó, chi thường xuyên năm 2023 ước đạt 1.058,6 nghìn tỷ đồng, bằng 90,3% dự toán năm và tăng 3,2% so với năm trước; chi đầu tư phát triển đạt 579,8 nghìn tỷ đồng, bằng 79,8% và tăng 33,1%; chi trả nợ lãi 90,1 nghìn tỷ đồng, bằng 87,6% và giảm 7,6%.

4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ³⁹

a) Xuất nhập khẩu hàng hóa⁴⁰

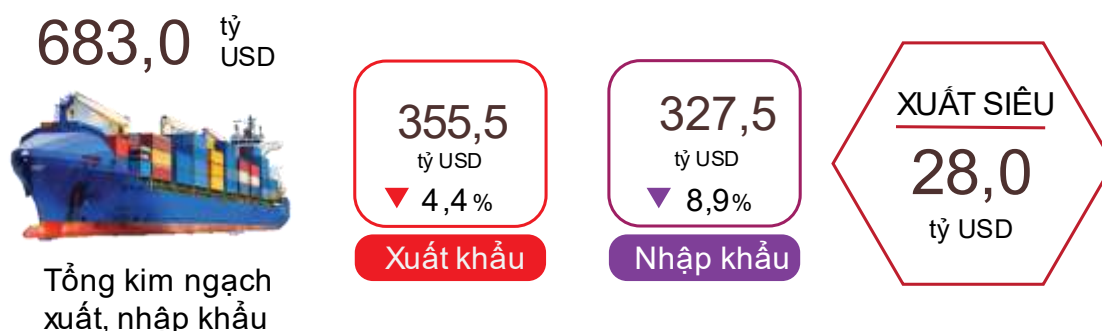
Trong tháng Mười Hai, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 63,54 tỷ USD, tăng 4,7% so với tháng trước và tăng 12,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2023, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 683 tỷ USD, giảm 6,6% so với năm trước, trong đó xuất khẩu giảm 4,4%; nhập khẩu giảm 8,9%⁴¹. Cán cân thương mại hàng hóa năm 2023 ước tính xuất siêu 28 tỷ USD.

Hình 15. Xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2023

³⁹ Kim ngạch xuất khẩu tính theo giá F.O.B và kim ngạch nhập khẩu tính theo giá C.I.F (bao gồm chi phí vận tải, bảo hiểm của hàng nhập khẩu). Khi tính cán cân thương mại của nền kinh tế thì kim ngạch xuất, nhập khẩu được tính theo giá F.O.B.

⁴⁰ Ước tính tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu tháng 12/2023 do Tổng cục Hải quan cung cấp ngày 26/12/2023. Tổng cục Thống kê ước tính trị giá xuất, nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu tháng 12/2023 dựa trên số liệu sơ bộ về trị giá xuất, nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu đến hết ngày 25/12/2023 do Tổng cục Hải quan cung cấp.

⁴¹ Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2022 đạt 731,3 tỷ USD, tăng 9,3% so với năm trước, trong đó xuất khẩu đạt 371,7 tỷ USD, tăng 10,6%; nhập khẩu đạt 359,6 tỷ USD, tăng 8%.



Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sơ bộ tháng 11/2023 đạt 31,12 tỷ USD, cao hơn 42 triệu USD so với số ước tính.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 12/2023 ước đạt 32,91 tỷ USD, tăng 5,7% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 9,44 tỷ USD, tăng 9,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 23,47 tỷ USD, tăng 4,3%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Mười Hai tăng 13,1%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 18,5%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 11,1%.

Trong quý IV/2023, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 96,5 tỷ USD, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước và tăng 3,2% so với quý III năm 2023.

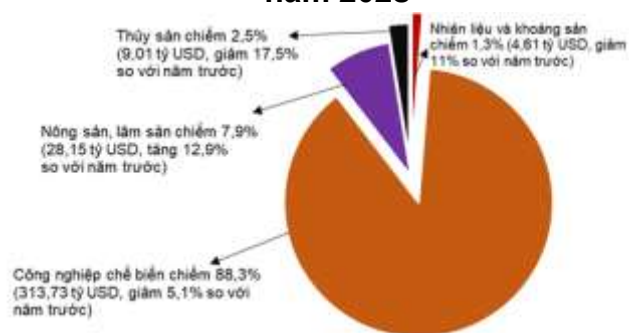
Tính chung cả năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 355,5 tỷ USD, giảm 4,4% so với năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 95,55 tỷ USD, giảm 0,3%, chiếm 26,9% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 259,95 tỷ USD, giảm 5,8%, chiếm 73,1%.

Trong năm 2023 có 35 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 93,6% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 07 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 66%).

Biểu 7. Trị giá một số mặt hàng xuất khẩu năm 2023

	Ước tính (Triệu USD)	Tốc độ tăng/giảm so với năm trước (%)
Các mặt hàng đạt giá trị trên 10 tỷ USD		
Điện tử, máy tính và linh kiện	57.340	3,3
Điện thoại và linh kiện	53.188	-8,3
Máy móc thiết bị, dụng cụ PT khác	43.176	-5,6
Dệt, may	33.226	-11,6
Giày dép	20.374	-14,7
Phương tiện vận tải và phụ tùng	13.740	14,6
Gỗ và sản phẩm gỗ	13.424	-16,2

Hình 16. Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu năm 2023



Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu năm 2023, nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản ước đạt 4,61 tỷ USD, chiếm 1,3%; nhóm hàng công nghiệp chế biến ước đạt 313,73 tỷ USD, chiếm 88,3%; nhóm hàng nông sản, lâm sản ước đạt 28,15 tỷ USD, chiếm 7,9%; nhóm hàng thủy sản ước đạt 9,01 tỷ USD, chiếm 2,5%.

Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa sơ bộ tháng 11/2023 đạt 29,58 tỷ USD, thấp hơn 221 triệu USD so với số ước tính.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 12/2023 ước đạt 30,63 tỷ USD, tăng 3,6% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 10,98 tỷ USD, tăng 4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 19,65 tỷ USD, tăng 3,3%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Mười Hai tăng 12,3%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 7,6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 15,1%.

Trong quý IV/2023, kim ngạch nhập khẩu ước đạt 90,2 tỷ USD, tăng 8% so với cùng kỳ năm trước và tăng 6,3% so với quý III năm 2023.

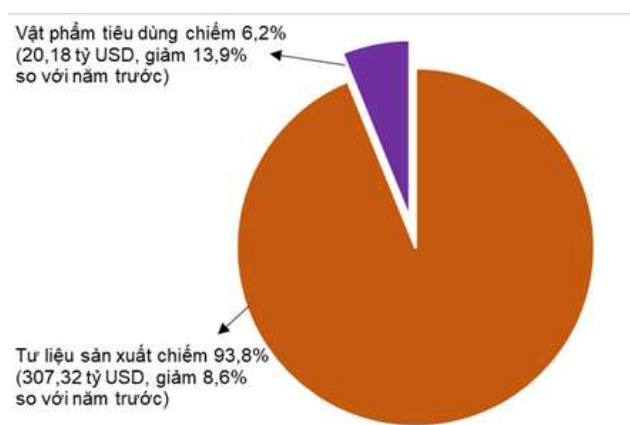
Tính chung cả năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 327,5 tỷ USD, giảm 8,9% so với năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 117,29 tỷ USD, giảm 7,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 210,21 tỷ USD, giảm 9,8%.

Trong năm 2023 có 44 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 92,4% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 04 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 46,8%).

Biểu 8. Trị giá một số mặt hàng nhập khẩu năm 2023

	Ước tính (Triệu USD)	Tốc độ tăng/giảm so với năm trước (%)
Các mặt hàng đạt giá trị trên 10 tỷ USD		
Điện tử, máy tính và linh kiện	88.190	7,7
Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	41.478	-8,1
Vải	13.074	-11,1
Sắt thép	10.542	-11,6

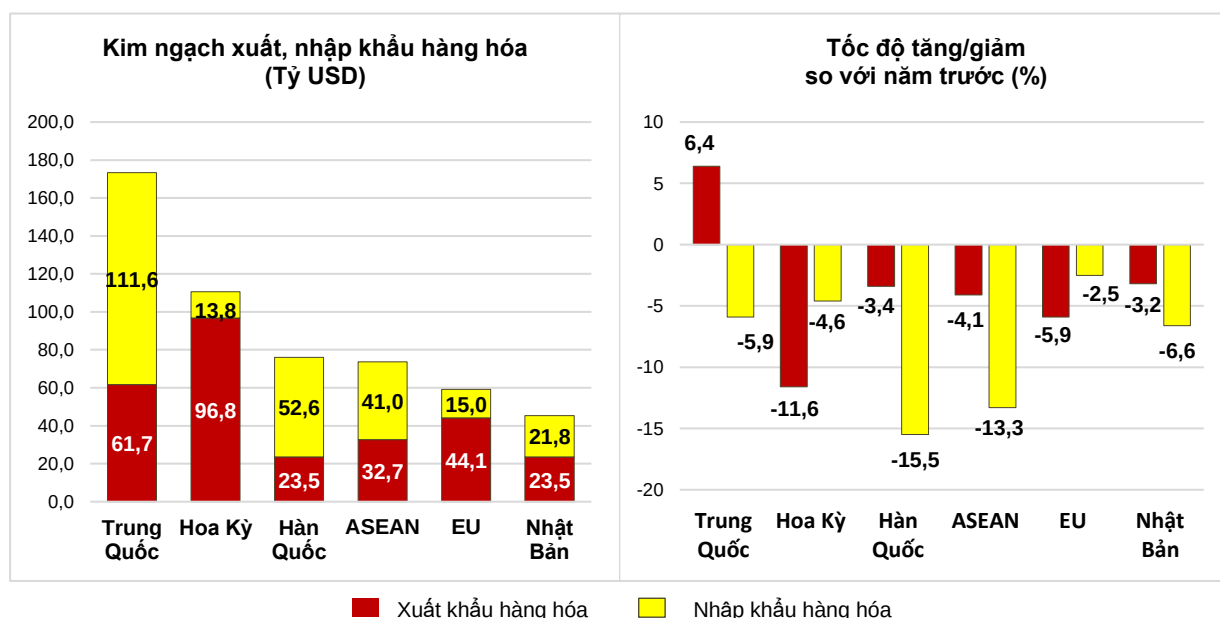
Hình 17. Cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu năm 2023



Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu năm 2023, nhóm hàng tư liệu sản xuất ước đạt 307,32 tỷ USD, chiếm 93,8%, trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 45,8%; nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 48%. Nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng ước đạt 20,18 tỷ USD, chiếm 6,2%.

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2023, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 96,8 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 111,6 tỷ USD. Trong năm 2023, xuất siêu sang Hoa Kỳ ước đạt 83 tỷ USD giảm 12,6% so với năm trước; xuất siêu sang EU ước đạt 29,1 tỷ USD, giảm 7,6%; xuất siêu sang Nhật Bản 1,6 tỷ USD, tăng 90,3%; nhập siêu từ Trung Quốc 49,9 tỷ USD, giảm 17,6%; nhập siêu từ Hàn Quốc 29,1 tỷ USD, giảm 23,3%; nhập siêu từ ASEAN 8,3 tỷ USD, giảm 37,2%.

Hình 18. Thị trường xuất, nhập khẩu hàng hoá chủ yếu năm 2023



Cán cân thương mại hàng hóa sơ bộ tháng Mười Một xuất siêu 1,54 tỷ USD⁴²; 11 tháng xuất siêu 25,72 tỷ USD; tháng Mười Hai ước tính xuất siêu 2,28 tỷ USD. Tính chung cả năm 2023, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất

⁴² Ước tính tháng Mười Một xuất siêu 1,28 tỷ USD.

siêu 28 tỷ USD (năm trước xuất siêu 12,1 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 21,74 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 49,74 tỷ USD.

b) Xuất, nhập khẩu dịch vụ

Trong quý IV/2023, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ ước đạt 5,4 tỷ USD, tăng 15,2% so với cùng kỳ năm 2022 và tăng 6,5% so với quý trước; kim ngạch nhập khẩu dịch vụ ước đạt 8,1 tỷ USD, tăng 20,4% so với cùng kỳ năm trước và tăng 3,4% so với quý trước.

Tính chung cả năm 2023, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ ước đạt 19,59 tỷ USD, tăng 44,9% so với năm 2022, trong đó dịch vụ du lịch đạt 9,2 tỷ USD (chiếm 46,7% tổng kim ngạch), gấp 2,9 lần so với năm trước; dịch vụ vận tải đạt 5,5 tỷ USD (chiếm 28,1%), giảm 1,8%.

Kim ngạch nhập khẩu dịch vụ cả năm 2023 ước đạt 29,06 tỷ USD (trong đó đã tính trong phí dịch vụ vận tải và bảo hiểm của hàng hóa nhập khẩu là 10,38 tỷ USD), tăng 5,9% so với năm trước, trong đó dịch vụ vận tải đạt 12,6 tỷ USD (chiếm 43,3% tổng kim ngạch), giảm 0,4%; dịch vụ du lịch đạt 7,8 tỷ USD (chiếm 26,9%), tăng 17,3%.

Nhập siêu dịch vụ năm 2023 là 9,47 tỷ USD.

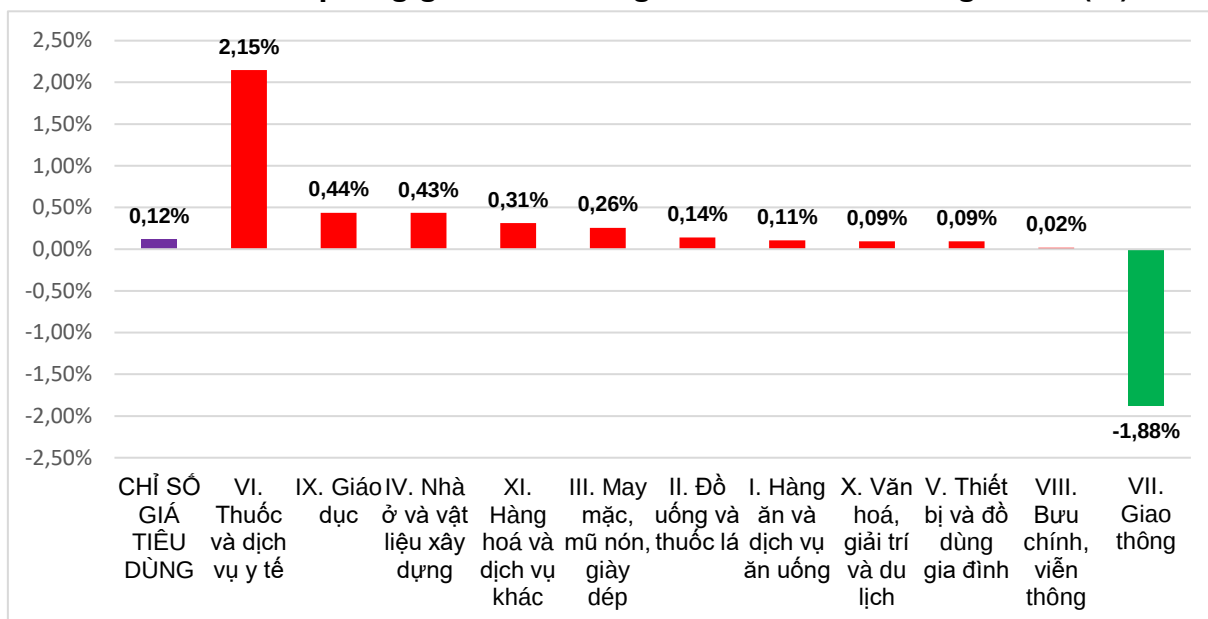
5. Chỉ số giá

a) Chỉ số giá tiêu dùng

Một số địa phương thực hiện tăng giá dịch vụ y tế theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT, tăng học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, giá điện sinh hoạt tăng do Tập đoàn Điện lực Việt Nam điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân và giá gạo trong nước tiếp tục tăng theo giá gạo xuất khẩu là những nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2023 tăng 0,12% so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng Mười Hai tăng 3,58%.

CPI bình quân quý IV/2023 tăng 3,54% so với quý IV/2022. Tính chung cả năm 2023, CPI tăng 3,25% so với năm trước, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra.

Trong mức tăng 0,12% của CPI tháng 12/2023 so với tháng trước, có 10 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng và 01 nhóm hàng có chỉ số giá giảm.

Hình 19. Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 12/2023 so với tháng trước (%)

Mười nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

- *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng cao nhất với 2,15% (tác động CPI chung tăng 0,12 điểm phần trăm), trong đó chỉ số giá thuốc các loại tăng 0,12%; dịch vụ khám chữa bệnh ngoại trú tăng 1,94%; dịch vụ khám chữa bệnh nội trú tăng 3,54%. Nguyên nhân chủ yếu do các địa phương triển khai áp dụng giá dịch vụ y tế mới theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp.

- *Nhóm giáo dục* tăng 0,44%, trong đó giá dịch vụ giáo dục tăng 0,49% do một số trường công lập thực hiện tăng học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục trung học cơ sở, giáo dục phổ thông trên địa bàn theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và một số trường đại học, cao đẳng dân lập, tự thực cũng tăng học phí năm học 2023-2024 để bảo đảm thu chi thường xuyên. Bên cạnh đó, giá sản phẩm từ giấy và giá bút viết tháng Mười Hai cùng tăng 0,05% so với tháng trước; giá sách giáo khoa tăng 0,06%.

- *Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng* tăng 0,43% (tác động làm CPI chung tăng 0,08 điểm phần trăm) chủ yếu do giá điện sinh hoạt tăng 1,05%⁴³; giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,59%; giá dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 0,44%. Ở chiều ngược lại, chỉ số giá gas giảm 0,11%; chỉ số giá dầu hỏa giảm 5,19% chủ yếu do ảnh hưởng của đợt điều chỉnh giá xăng, dầu trong nước vào ngày 07/12/2023, 14/12/2023 và 21/12/2023.

⁴³ Chỉ số giá điện sinh hoạt tháng 12/2023 phản ánh biến động trễ một tháng so với các mặt hàng khác do được tính dựa trên doanh thu và sản lượng tiêu dùng của tháng 11/2023 và do Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) đã có Quyết định số 1416/QĐ-EVN ngày 08/11/2023 về việc điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân từ ngày 09/11/2023.

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,31% tập trung chủ yếu ở mặt hàng đồ trang sức tăng 3,6%; dịch vụ cắt tóc, gội đầu tăng 0,59%; sửa chữa đồng hồ đeo tay, đồ trang sức tăng 0,27%; dịch vụ về hỉ tăng 0,22% và vật dụng về hỉ tăng 0,61% do nhu cầu tăng; dịch vụ hành chính, pháp lý tăng 1,14% do một số địa phương áp dụng Thông tư số 60/2023/TT- BTC ngày 7/9/2023 của Bộ Tài Chính về quy định mức thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

- *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép* tăng 0,26% do chi phí nhân công, chi phí vật liệu và nhu cầu mua sắm quần áo mùa đông tăng. Trong đó, giá vải các loại tăng 0,19%; quần áo may sẵn tăng 0,3%; dịch vụ may mặc tăng 0,45%; mũ nón tăng 0,13%; giày dép tăng 0,18%; dịch vụ giày, dép tăng 0,12%.

- *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 0,14% chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng vào dịp Giáng sinh, Tết Dương lịch và chuẩn bị cho Tết Nguyên đán sắp tới. Cụ thể, giá nước giải khát có ga tăng 0,27%; rượu bia tăng 0,19%; nước uống tăng lực tăng 0,11%; thuốc hút tăng 0,13%.

- *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 0,11%, trong đó: Lương thực tăng 1,75%⁴⁴; thực phẩm giảm 0,16%⁴⁵; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,07%⁴⁶.

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,09% tập trung chủ yếu ở các mặt hàng như giá vé xem phim, ca nhạc tăng 2,38%, phí truyền hình và internet tăng 0,29%, đồ chơi dịp Noel tăng 0,17%. Ở chiều ngược lại, giá hoa, cây cảnh giảm 0,89%; máy ảnh, máy quay video giảm 0,08%.

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,09% tập trung chủ yếu ở các mặt hàng như: Giá đồ dùng bằng nhôm và inox tăng 0,43%; bộ đồ ăn và dao kéo làm bếp tăng 0,37%; đệm tăng 0,29%; xà phòng và chất tẩy rửa tăng 0,18%. Ở chiều ngược lại, giá bình nước nóng nhà tắm giảm 0,73% so với tháng trước; ấm, phích nước điện giảm 0,51%; máy xay sinh tố, ép hoa quả giảm 0,47%.

- *Nhóm bưu chính viễn thông* tăng 0,02% chủ yếu do giá sửa chữa điện thoại tăng 0,18% so với tháng trước, trong khi phụ kiện điện thoại giảm 0,41%.

⁴⁴ Chỉ số nhóm gạo tăng 2,39% (Gạo tẻ thường tăng 2,69%; gạo tẻ ngon tăng 1,61% và gạo nếp tăng 0,75%). Giá gạo trong nước tăng theo giá gạo xuất khẩu do nhu cầu nhập khẩu tăng mạnh tại nhiều quốc gia trên thế giới, đặc biệt là các thị trường truyền thống như Phi-lip-pin, In-đô-nê-xi-a và Trung Quốc. Cùng với đó, nguồn cung gạo toàn cầu giảm do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu ngày càng sâu rộng và Ấn Độ, Nga, UAE hạn chế xuất khẩu gạo. Bên cạnh đó, giá gạo tăng tác động đến chỉ số giá các mặt hàng lương thực khác như giá bún, bánh phở, bánh đa tăng 1,39% so với tháng trước; miến tăng 0,49%; bánh mỳ tăng 0,19%; bột ngô tăng 0,26%; mỳ sợi, mỳ, phở, cháo ăn liền tăng 0,37%; bột mỳ tăng 0,36%.

⁴⁵ Giá thịt lợn giảm 0,81%, theo đó, chỉ số giá nội tạng động vật giảm 0,59%; mỡ động vật giảm 0,63% so với tháng trước; thịt quay, giò, chả giảm 0,18%. Bên cạnh đó, chỉ số giá rau tươi, khô và chế biến giảm 1,08%. Ở chiều ngược lại, chỉ số giá thủy sản chế biến tăng 0,36%; thịt gia cầm tăng 0,03%; chỉ số giá đường tăng 1,22%; quả tươi, chế biến tăng 0,43%; các loại đậu và hạt tăng 0,29%; nước mắm, nước chấm tăng 0,37%; đồ gia vị tăng 0,22%; bánh mứt, kẹo tăng 0,18%; chè, cà phê, ca cao tăng 0,22% và sữa, bơ, pho mát tăng 0,13%.

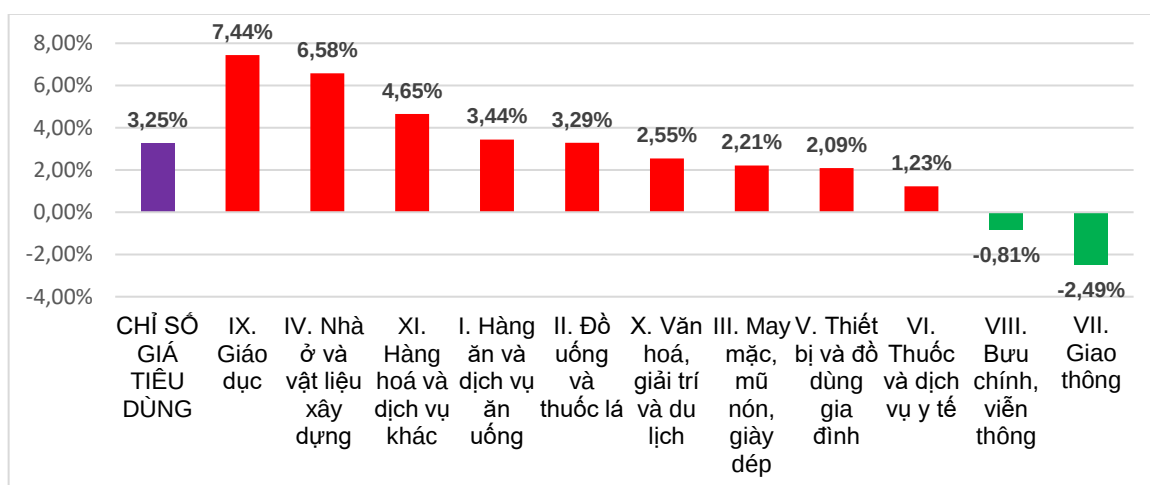
⁴⁶ Chỉ số giá nhóm ăn ngoài gia đình tăng 0,03%; nhóm uống ngoài gia đình tăng 0,26% và nhóm đồ ăn nhanh mang đi tăng 0,11%.

Riêng nhóm giao thông giảm 1,88% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu trong nước làm cho chỉ số giá xăng giảm 5,31%; chỉ số giá dầu diesel giảm 7,61%; giá xe ô tô mới, xe máy và xe ô tô đã qua sử dụng lần lượt giảm 0,1%, 0,07% và 0,03%. Ở chiều ngược lại, chỉ số giá dịch vụ giao thông công cộng tăng 3,41%; giá phụ tùng ô tô tăng 0,19%; lốp, sửa xe máy tăng 0,14%; phụ tùng khác của xe đạp tăng 0,15%; dịch vụ bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 0,29%, dịch vụ rửa xe, bơm xe tăng 0,55%.

CPI bình quân quý IV/2023 tăng 3,54% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Giáo dục tăng 7,91%; nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 6,15%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,01%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 3,13%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,91%; giao thông và đồ uống và thuốc lá cùng tăng 2,69%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,91%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,52%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,25%. Riêng bưu chính viễn thông giảm 1,37%.

CPI bình quân năm 2023 tăng 3,25% so với năm 2022, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra.

Hình 20. Tốc độ tăng/giảm CPI bình quân năm 2023 so với năm trước (%)



CPI bình quân năm 2023 tăng so với năm trước do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

(i) Chỉ số giá nhóm giáo dục tăng 7,44% (tác động làm CPI chung tăng 0,46 điểm phần trăm) do một số địa phương tăng học phí năm học 2023-2024 theo lộ trình của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.

(ii) Chỉ số giá nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 6,58% (tác động làm CPI chung tăng 1,24 điểm phần trăm), do giá xi măng, cát tăng theo giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào, cùng với đó giá thuê nhà ở tăng cao.

(iii) Chỉ số giá nhóm lương thực tăng 6,85% (tác động làm CPI chung tăng 0,25 điểm phần trăm). Trong đó, giá gạo tăng 6,77% theo giá gạo xuất khẩu (tác động làm CPI chung tăng 0,17 điểm phần trăm). Chỉ số giá nhóm thực phẩm tăng 2,33% (tác động làm CPI chung tăng 0,5 điểm phần trăm), chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng tăng trong các dịp Lễ, Tết.

(iv) Chỉ số giá nhóm điện sinh hoạt tăng 4,86% (tác động làm CPI chung tăng 0,16 điểm phần trăm) do nhu cầu sử dụng điện tăng cùng với từ ngày 04/5/2023 và ngày 09/11/2023, Tập đoàn Điện lực Việt Nam điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân.

(v) Chỉ số giá nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 3,29% (tác động làm CPI chung tăng 0,09 điểm phần trăm), do nguyên liệu sản xuất và chi phí nhân công tăng.

(vi) Chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế năm 2023 tăng 1,23% do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT của Bộ Y tế từ ngày 17/11/2023.

(vii) Chỉ số giá nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,65% (tác động làm CPI tăng 0,16 điểm phần trăm), chủ yếu do từ tháng 7/2023, dịch vụ bảo hiểm y tế tăng theo mức lương cơ sở mới.

Bên cạnh đó, có một số yếu tố góp phần kiềm chế tốc độ tăng CPI năm 2023:

(i) Chỉ số giá nhóm xăng dầu trong nước năm 2023 giảm 11,02% so với năm 2022 theo biến động của giá thế giới, làm CPI chung giảm 0,4 điểm phần trăm; dầu hỏa giảm 10,02%.

(ii) Chỉ số giá nhóm gas giảm 6,94% so với năm 2022, làm CPI chung giảm 0,1 điểm phần trăm.

(iii) Chỉ số giá nhóm bưu chính, viễn thông giảm 0,81% so với năm trước do giá điện thoại di động thể hệ cũ giảm.

(iv) Đề chủ động ứng phó với những thách thức trước áp lực lạm phát gia tăng, trong thời gian qua Chính phủ đã chỉ đạo quyết liệt các bộ, ngành, địa phương thực hiện đồng bộ các giải pháp bình ổn giá, hạn chế những tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội và qua đó giúp kiềm chế lạm phát của năm 2023.

*Lạm phát cơ bản*⁴⁷ tháng 12/2023 tăng 0,17% so với tháng trước, tăng 2,98% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân năm 2023, lạm phát cơ bản tăng 4,16% so với năm 2022, cao hơn mức tăng CPI bình quân chung (tăng 3,25%). Nguyên nhân chủ yếu do bình quân giá xăng dầu trong nước năm 2023 giảm 11,02% so với năm trước, giá gas giảm 6,94% là yếu tố kiềm chế tốc độ tăng của CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

b) Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Tính đến ngày 25/12/2023, bình quân giá vàng thế giới ở mức 2.040,77 USD/ounce, tăng 2,93% so với tháng 11/2023 do FED quyết định giữ nguyên lãi suất ở mức 5,25%

⁴⁷ CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục.

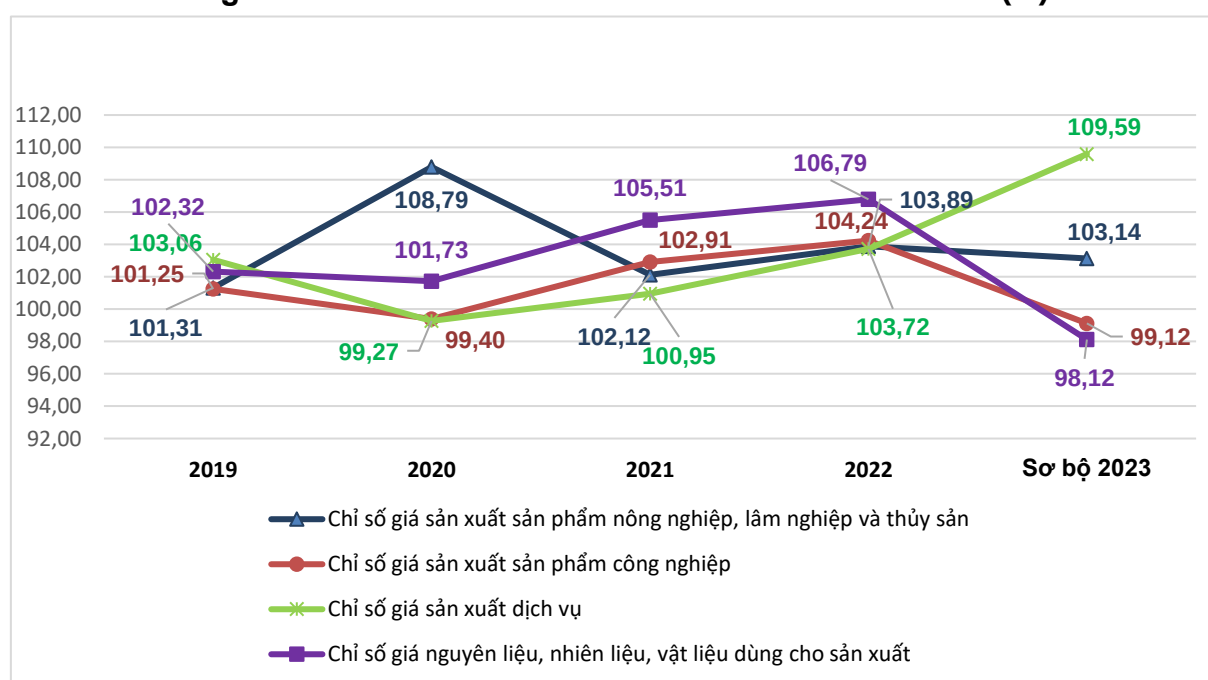
- 5,5% và dự kiến có ba đợt giảm lãi suất trong năm 2024. Bên cạnh đó, những khó khăn đến từ thị trường chứng khoán cùng nhu cầu dự trữ vàng của các ngân hàng Trung ương và khu vực châu Á trong dịp cuối năm là những nguyên nhân tác động đến giá vàng trên thế giới. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 12/2023 tăng 3,98% so với tháng trước; tăng 13,13% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2023 tăng 4,16%.

Trên thế giới, giá đồng đô la Mỹ có xu hướng giảm khi triển vọng kinh tế toàn cầu đang suy yếu. Tính đến ngày 25/12/2023, chỉ số đô la Mỹ trên thị trường quốc tế đạt mức 102,94 điểm, giảm 2,02% so với tháng trước. Trong nước, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do quanh mức 24.426 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2023 giảm 0,56% so với tháng trước; tăng 1,04% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2023 tăng 1,86%.

c) Chỉ số giá sản xuất

Thị trường hàng hóa thế giới trong năm 2023 có nhiều biến động và chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố kinh tế, chính trị, xã hội. Xung đột quân sự Nga - U-crai-na, bất ổn ở khu vực Trung Đông diễn biến phức tạp. Các quốc gia duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt, tổng cầu suy yếu khiến kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại. Trong nước, nguồn cung hàng hóa được bảo đảm, giá sản xuất tăng, giảm đan xen. Bình quân năm 2023, chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, chỉ số sản xuất dịch vụ tăng so với năm trước, trong khi chỉ số giá sản xuất công nghiệp, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất và chỉ số giá xuất nhập khẩu hàng hóa giảm so với năm 2022.

Hình 21. Chỉ số giá sản xuất, chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất so với năm trước các năm 2019-2023 (%)



Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản quý IV/2023 tăng 1,41% so với quý III/2023 và tăng 2,79% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 1,73% và tăng 4,20%; lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan giảm 0,03% và giảm 1,36%; thủy sản khai thác, nuôi trồng tăng 0,56% và giảm 1,11%. Tính chung năm 2023, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,14% so với năm trước, trong đó chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 3,50%; lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 1,35%; thủy sản khai thác, nuôi trồng tăng 2,19%.

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp quý IV/2023 tăng 0,98% so với quý trước và giảm 0,53% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2023, chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp giảm 0,88% so với năm 2022. Trong đó, chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng giảm 8,49%; sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,55%; điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 4,15%; nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,80%.

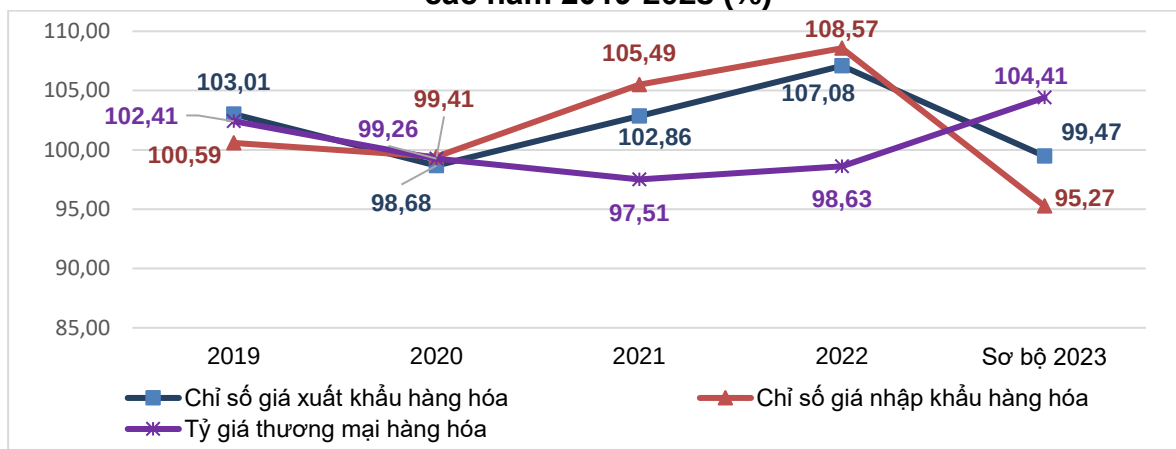
Chỉ số giá sản xuất dịch vụ quý IV/2023 tăng 8,62% so với quý trước và tăng 16,31% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2023, chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 9,59% so với năm trước. Trong đó, dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 27,89%; giáo dục và đào tạo tăng 6,83%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 5,75%; thông tin và truyền thông tăng 2,26%; nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 2,18%; y tế và trợ giúp xã hội tăng 1,13%.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất quý IV/2023 tăng 0,86% so với quý trước và giảm 2,57% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,7% và giảm 0,32%; dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,93% và giảm 2,83%; dùng cho xây dựng tăng 0,32% và giảm 0,58%.

Tính chung năm 2023, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất giảm 1,88% so với năm trước, trong đó chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,94%; dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 2,12%; dùng cho xây dựng tăng 0,05%.

d) Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa

Hình 22. Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa, chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa và tỷ giá thương mại hàng hóa so với năm trước các năm 2019-2023 (%)



Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa quý IV/2023 giảm 0,14% so với quý trước và tăng 1,11% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 0,47% và tăng 0,24%; nhóm nhiên liệu tăng 9,88% và giảm 15,61%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác giảm 0,49% và tăng 1,84%.

Tính chung năm 2023, chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa giảm 0,53% so với năm trước. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 2,07%; nhóm nhiên liệu giảm 12,68%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 0,05%.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa quý IV/2023 giảm 0,45% so với quý trước và giảm 3,94% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 3,93% và giảm 10,38%; nhóm nhiên liệu giảm 2,59% và giảm 30,50%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác giảm 0,21% và giảm 1,37%.

Tính chung năm 2023, chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa giảm 4,73% so với năm trước, trong đó chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 6,65%; nhóm nhiên liệu giảm 24,16%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác giảm 2,83%.

Tỷ giá thương mại hàng hóa (TOT)⁴⁸ quý IV/2023 tăng 0,32% so với quý trước và tăng 5,27% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, hàng thủy sản tăng 3,20% và giảm 2,29%; hàng rau quả tăng 0,67% và tăng 4,52%; xăng dầu các loại tăng 3,36% và tăng 1,61%; cao su tăng 3,28% và tăng 10,40%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 3,23% và tăng 0,33%; sắt, thép giảm 2,48% và tăng 1,59%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện giảm 0,40% và tăng 6,10%.

Tính chung năm 2023, TOT tăng 4,41% so với năm trước, trong đó hàng thủy sản giảm 4,12%; hàng rau quả giảm 1,24%; xăng dầu các loại tăng 5,85%; cao su giảm 0,41%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 3,92%; sắt, thép tăng 3,75%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 4,72%.

⁴⁸ Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa so với chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Dân số, lao động, việc làm

Dân số trung bình của Việt Nam năm 2023 là 100,3 triệu người. Chất lượng dân số được cải thiện, mức sinh giảm mạnh và cơ bản duy trì mức sinh thay thế từ năm 2005 trở lại đây. Tỷ lệ tử vong vẫn duy trì ở mức thấp, tuổi thọ trung bình tăng do những thành tựu phát triển của y học và công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được cải thiện. Tình hình lao động, việc làm quý IV/2023 có nhiều dấu hiệu khởi sắc so với quý trước và cùng kỳ năm trước. Lao động có việc làm và thu nhập bình quân tháng của người lao động tăng; tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động giảm so với quý trước.

a) Tình hình dân số

Dân số trung bình năm 2023 ước tính 100,3 triệu người, tăng 834,8 nghìn người, tương đương tăng 0,84% so với năm 2022. Trong tổng số, dân số thành thị 38,2 triệu người, chiếm 38,1%; dân số nông thôn 62,1 triệu người, chiếm 61,9%; nam 50,0 triệu người, chiếm 49,9%; nữ 50,3 triệu người, chiếm 50,1%. Tỷ số giới tính của dân số năm 2023 là 99,5 nam/100 nữ.

Theo Kết quả Điều tra biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2023, tổng tỷ suất sinh năm 2023 đạt 1,96 con/phụ nữ. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh là 112 bé trai/100 bé gái; tỷ suất sinh thô là 13,9‰; tỷ suất chết thô là 5,5‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (số trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh ra sống) là 11,6‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (số trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh ra sống) là 18,2‰. Tuổi thọ trung bình của dân số cả nước năm 2023 là 73,7 tuổi (năm 2022 là 73,6 tuổi), trong đó nam là 71,1 tuổi và nữ là 76,5 tuổi.

b) Lực lượng lao động

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước quý IV/2023 ước tính là 52,5 triệu người, tăng 113,5 nghìn người so với quý trước và tăng 401,9 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ tham gia lực lượng lao động quý IV/2023 là 68,9%, giữ mức ổn định, không đổi từ quý IV năm 2022.

Tính chung năm 2023, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 52,4 triệu người, tăng 666,5 nghìn người so với năm trước; tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 68,9%, tăng 0,3 điểm phần trăm.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ quý IV/2023 là 27,6%, tăng 0,3 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 1,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước; tính chung năm 2023, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ là 27%, tăng 0,6 điểm phần trăm.

Biểu 9. Lực lượng lao động quý IV và năm 2023*Nghìn người*

	Quý III năm 2023	Quý IV năm 2023	Ước tính năm 2023	Tăng so với cùng kỳ năm trước	
				Quý IV năm 2023	Năm 2023
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	52.416,1	52.529,6	52.371,4	401,9	666,5
<i>Phân theo giới tính</i>					
Nam	28.015,1	28.092,6	27.906,2	304,9	379,1
Nữ	24.401,0	24.437,0	24.465,2	97,0	287,4
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>					
Thành thị	19.587,2	19.633,6	19.535,8	337,6	324,2
Nông thôn	32.828,9	32.896,0	32.835,6	64,3	342,3
Lực lượng lao động trong độ tuổi	46.830,7	46.958,4	46.779,0	434,1	599,9
<i>Phân theo giới tính</i>					
Nam	25.827,4	25.900,2	25.699,4	292,6	214,0
Nữ	21.003,3	21.058,2	21.079,6	141,5	385,9
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>					
Thành thị	18.070,2	18.131,7	18.015,9	349,8	384,6
Nông thôn	28.760,5	28.826,7	28.763,1	84,3	215,3

c) Lao động có việc làm

Lao động có việc làm quý IV/2023 ước tính là 51,5 triệu người, tăng 130,4 nghìn người so với quý trước và tăng 414,6 nghìn người so với cùng kỳ năm trước do các doanh nghiệp đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, phục vụ nhu cầu tiêu dùng dịp lễ, Tết Nguyên đán. Trong đó, khu vực thành thị là 19,2 triệu người, tăng 59,5 nghìn người so với quý trước và tăng 322,6 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; khu vực nông thôn là 32,3 triệu người, tăng 70,9 nghìn người và tăng 92,0 nghìn người.

Xét theo khu vực kinh tế, lao động có việc làm quý IV/2023 trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 13,8 triệu người, chiếm 26,8% và giảm 347,9 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; khu vực công nghiệp và xây dựng là 17,2 triệu người, chiếm 33,4% và tăng 220,9 nghìn người; khu vực dịch vụ là 20,5 triệu người, chiếm 39,8% và tăng 541,5 nghìn người.

Tính chung năm 2023, lao động có việc làm là 51,3 triệu người, tăng 683 nghìn người (tương ứng tăng 1,35%) so với năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 19 triệu người, tăng 331,8 nghìn người so với năm trước; khu vực nông thôn là 32,3 triệu người, tăng 351,1 nghìn người.

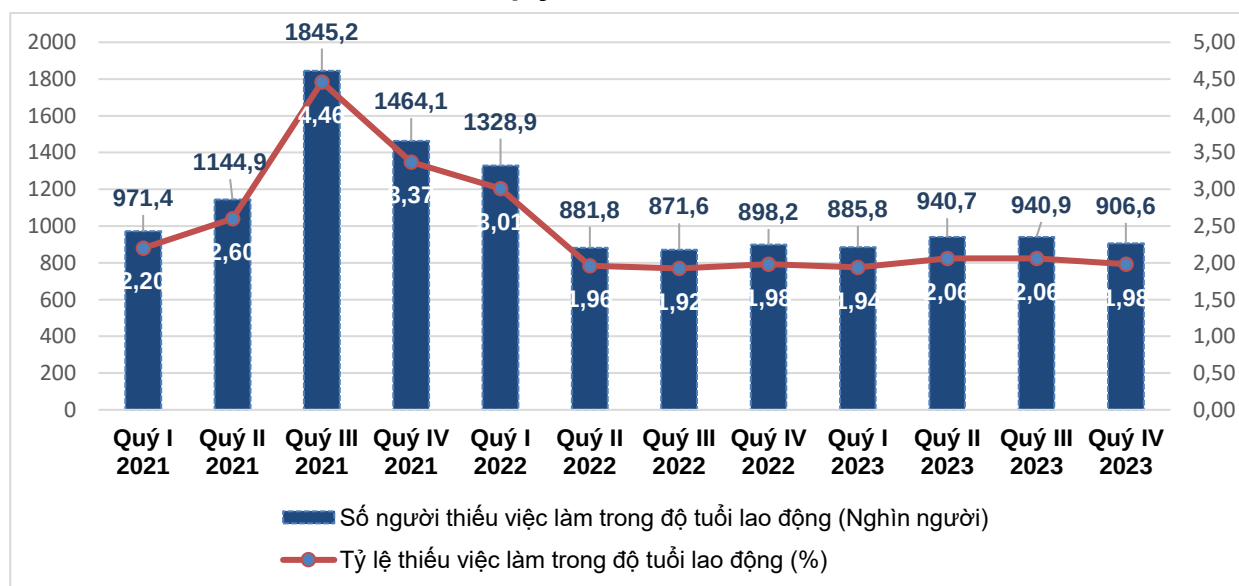
Xét theo khu vực kinh tế, lao động có việc làm năm 2023 trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 13,8 triệu người, chiếm 26,9% và giảm 118,9 nghìn người so với năm trước; khu vực công nghiệp và xây dựng là 17,2 triệu người, chiếm 33,5% và tăng 248,2 nghìn người; khu vực dịch vụ là 20,3 triệu người, chiếm 39,6% và tăng 553,6 nghìn người.

Nhìn chung, lao động có việc làm có xu hướng tăng nhưng thị trường lao động chưa cải thiện về chất lượng khi số lao động làm các công việc bấp bênh, thiếu tính ổn định vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Số lao động có việc làm phi chính thức chung (bao gồm cả lao động làm việc trong hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản)⁴⁹ quý IV/2023 là 33,5 triệu người, chiếm 65,1% trong tổng số lao động có việc làm, tăng 90,1 nghìn người so với quý trước và tăng 108,8 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2023, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là 64,9%, giảm 0,9 điểm phần trăm so với năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 49,4%, giảm 0,9 điểm phần trăm; khu vực nông thôn là 74,1%, giảm 0,8 điểm phần trăm; nam là 68,1%, giảm 0,8 điểm phần trăm và nữ là 61,4%, giảm 0,9 điểm phần trăm.

d) Thiếu việc làm trong độ tuổi lao động⁵⁰

Số người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động quý IV/2023 là 906,6 nghìn người, giảm 34,3 nghìn người so với quý trước và tăng 8,4 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động quý IV/2023 là 1,98%, giảm 0,08 điểm phần trăm so với quý trước và không đổi so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 1,61%, giảm 0,22 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,04 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước; khu vực nông thôn là 2,20%, tăng 0,01 điểm phần trăm và giảm 0,02 điểm phần trăm.

Hình 23. Số người và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động các quý năm 2021-2023



⁴⁹ Lao động có việc làm phi chính thức chung (bao gồm cả lao động làm việc trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản) là những người có việc làm và thuộc một trong các trường hợp sau: (i) lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức (iii) người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng có thời hạn nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (iv) lao động trong khu vực hộ nông nghiệp.

⁵⁰ Người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động gồm những người có việc làm mong muốn làm thêm giờ; sẵn sàng làm thêm giờ; thực tế làm dưới 35 giờ/tuần.

Trong quý IV/2023, số người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 394,9 nghìn người, chiếm 43,6%, giảm 23,7 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; khu vực công nghiệp và xây dựng là 269,6 nghìn người, chiếm 29,7%, tăng 62,2 nghìn người; khu vực dịch vụ là 242,1 nghìn người, chiếm 26,7%, giảm 30,1 nghìn người.

Tính chung năm 2023, số người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động là 918,5 nghìn người, giảm 79,8 nghìn người so với năm trước; tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động là 2,01%, giảm 0,20 điểm phần trăm so với năm trước; trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 1,61%, giảm 0,10 điểm phần trăm; tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 2,26%, giảm 0,26 điểm phần trăm.

đ) Thu nhập bình quân của lao động

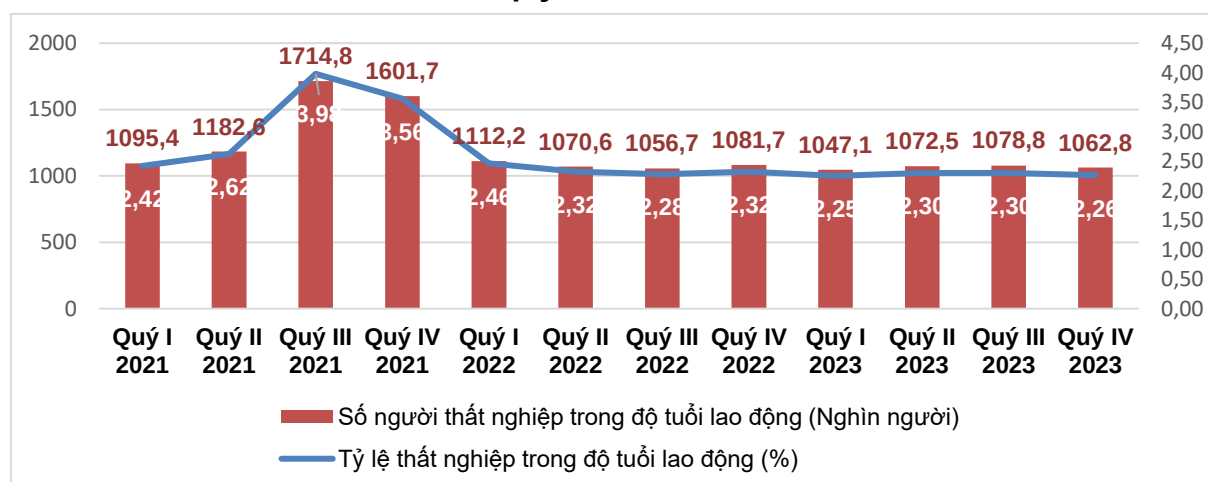
Thu nhập bình quân của lao động quý IV/2023 là 7,3 triệu đồng/tháng, tăng 180 nghìn đồng so với quý III/2023 và tăng 444 nghìn đồng so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, thu nhập bình quân tháng của lao động nam là 8,3 triệu đồng/tháng, lao động nữ là 6,1 triệu đồng/tháng; thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị là 8,9 triệu đồng/tháng, khu vực nông thôn là 6,3 triệu đồng/tháng.

Tính chung năm 2023, thu nhập bình quân của lao động là 7,1 triệu đồng/tháng, tăng 6,9%, tương ứng tăng 459 nghìn đồng so với năm trước. Trong đó, thu nhập bình quân của lao động nam là 8,1 triệu đồng/tháng, lao động nữ là 6,0 triệu đồng; thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị là 8,7 triệu đồng/tháng, khu vực nông thôn là 6,2 triệu đồng/tháng.

e) Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động⁵¹

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý IV/2023 là 2,26%, giảm 0,04 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,06 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực thành thị là 2,72%; khu vực nông thôn là 1,98%.

Hình 24. Số người và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động các quý năm 2021-2023



⁵¹ Người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc. Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Trong quý IV/2023, nhờ nỗ lực thực hiện đồng bộ các giải pháp phục hồi và phát triển thị trường lao động, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của vùng Đông Nam Bộ là 2,67%, giảm 0,41 điểm phần trăm so với quý trước. Trong đó, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của Thành phố Hồ Chí Minh là 2,91%, giảm 0,78 điểm phần trăm so với quý trước.

Theo báo cáo nhanh từ các địa phương cho biết số lao động nghỉ giãn việc của các doanh nghiệp trên cả nước trong quý IV năm nay⁵² là khoảng 77,8 nghìn người, giảm 187,3 nghìn người so với quý trước và giảm 218,2 nghìn người so với cùng kỳ năm trước, trong đó chiếm đa số là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (chiếm 72,6% tổng số lao động nghỉ giãn việc), chủ yếu ở ngành da giày (chiếm 45,7%) và dệt may (chiếm 25,1%).

Số lao động bị mất việc trong quý IV/2023 là 85,5 nghìn người, giảm 32,9 nghìn người so với quý trước và giảm 32,1 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tập trung chủ yếu ở các doanh nghiệp ngoài Nhà nước với 75,2% và chủ yếu tập trung ở Thành phố Hồ Chí Minh khoảng 28,1 nghìn người.

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động năm 2023 là 2,28%, giảm 0,06 điểm phần trăm so với năm trước, trong đó khu vực thành thị là 2,73%; khu vực nông thôn là 2,00%.

Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15-24 tuổi) quý IV/2023 là 7,62%, giảm 0,24 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,08 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên khu vực thành thị là 10,20%; khu vực nông thôn là 6,29%. Tỷ lệ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo ở khu vực nông thôn là 12,8%, khu vực thành thị là 9,5%; nữ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo là 13,3%; nam là 9,8%.

Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15-24 tuổi) năm 2023 là 7,63%, giảm 0,15 điểm phần trăm so với năm trước. Trong đó, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên khu vực thành thị là 9,91%, tăng 0,09 điểm phần trăm; khu vực nông thôn là 6,46%, giảm 0,25 điểm phần trăm.

g) Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng⁵³

Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng của Việt Nam thường dao động ở mức 4%. *Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng quý IV/2023* là 4,2%, không đổi so với quý trước và tăng 0,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng của khu vực thành thị là 4,2%; khu vực nông thôn là 4,3%. Đa số lao động không sử dụng hết tiềm năng

⁵² Số liệu tổng hợp từ ngày 01/10/2023 đến 15/12/2023.

⁵³ Lao động có nhu cầu làm việc nhưng không được đáp ứng đủ công việc (hay còn gọi là lao động không sử dụng hết tiềm năng) bao gồm những người thất nghiệp, thiếu việc làm và một nhóm ngoài lực lượng lao động sẵn sàng làm việc nhưng không tìm việc hoặc có tìm việc nhưng chưa sẵn sàng làm việc ngay. Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng là tỷ số giữa lao động có nhu cầu làm việc nhưng không được đáp ứng đầy đủ công việc so với tổng số lao động có nhu cầu làm việc trong nền kinh tế.

là những người từ 15-34 tuổi (49,3%). Điều này cho thấy Việt Nam vẫn còn một bộ phận không nhỏ lực lượng lao động tiềm năng chưa được khai thác, đặc biệt là nhóm lao động trẻ.

Tính chung năm 2023, số lao động không sử dụng hết tiềm năng là 2,3 triệu người, giảm gần 0,3 triệu người so với năm trước. Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng là 4,3%, giảm 0,6 điểm phần trăm so với năm trước. Trong đó, khu vực thành thị và khu vực nông thôn đều là 4,3%.

h) Lao động làm công việc tự sản, tự tiêu

Lao động làm công việc tự sản tự tiêu quý IV/2023 là 3,5 triệu người, giảm 262,8 nghìn người so với quý trước và giảm 764,9 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Số lao động làm công việc tự sản tự tiêu tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn với 87,9% và tập trung ở nữ giới, chiếm 64,1%. Trong bối cảnh thị trường lao động ngày càng yêu cầu cao về tay nghề, kỹ năng cũng như nền kinh tế có dấu hiệu suy thoái và thiếu tính ổn định, cơ hội để nhóm lao động này tìm kiếm được công việc tốt là rất khó khăn.

Tính chung năm 2023, lao động làm công việc tự sản tự tiêu là 3,8 triệu người, giảm 507,6 nghìn người so với năm 2022. Lao động tự sản tự tiêu là nữ giới chiếm 63,2%. Trong tổng số 3,8 triệu người là lao động sản xuất tự sản tự tiêu, có hơn 1,9 triệu người đang trong độ tuổi lao động (chiếm 49,1%).

2. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Theo kết quả sơ bộ từ Khảo sát mức sống dân cư năm 2023, tình hình đời sống của hộ dân cư được cải thiện. Công tác an sinh xã hội tiếp tục được các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương quan tâm thực hiện.

Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 ước đạt 4,95 triệu đồng/người/tháng, tăng 5,9% so với năm 2022. Tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập năm 2023 không thay đổi và tăng lên so với năm trước là 94,1%; tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập giảm và không biết là 5,9%. Tỷ lệ nghèo tiếp cận đa chiều (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025) ước khoảng 3,2%, giảm 1 điểm phần trăm so với năm 2022.

Các nguyên nhân chính làm cho thu nhập giảm được các hộ gia đình đánh giá là: 38,7% hộ gia đình có thành viên mất việc làm/tạm nghỉ việc; 25,9% hộ đánh giá do chi phí đầu vào cho hoạt động sản xuất kinh doanh tăng; 21,1% hộ đánh giá do giá bán sản phẩm từ hoạt động sản xuất kinh doanh giảm và 19,6% hộ đánh giá do quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh giảm.

Về tác động của các sự kiện tiêu cực đến đời sống trong năm 2023 được các hộ gia đình đánh giá như sau: 30,4% hộ đang phải chịu ảnh hưởng do giá cả hàng hóa, dịch vụ tăng cao; 4,6% hộ gia đình chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với con người và 2% hộ gia đình chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng.

Trong năm 2023, có 10,2% hộ gia đình được phỏng vấn nhận được sự trợ giúp từ các nguồn hỗ trợ khác nhau. Cụ thể, tỷ lệ hộ nhận được trợ giúp từ các chương trình, chính sách chung của quốc gia là 3,3%; từ họ hàng, người thân là 6,7%; từ các chương trình, chính sách của địa phương là 3,5%; từ các hoạt động từ thiện của các tổ chức và cá nhân khác là 1,6% và từ các nguồn khác là 0,02%.

Công tác an sinh xã hội được các cấp từ Trung ương đến địa phương quan tâm thực hiện kịp thời, thiết thực. Theo báo cáo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, tính đến ngày 19/12/2023, tổng trị giá tiền và quà hỗ trợ cho các đối tượng là hơn 12,3 nghìn tỷ đồng. Trong đó, hỗ trợ cho các đối tượng người có công, thân nhân người có công là gần 4,9 nghìn tỷ đồng (trong đó dịp 27/7 là gần 1,65 nghìn tỷ đồng), hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo là gần 3 nghìn tỷ đồng; hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 là gần 4,3 nghìn tỷ đồng; hỗ trợ tình hình đột biến, bất thường, nổi bật khác phát sinh tại địa phương là 151,2 tỷ đồng. Có hơn 27,4 triệu thẻ bảo hiểm xã hội/sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí được phát, tặng cho các đối tượng thụ hưởng.

Ngoài ra, để người dân không bị thiếu đói, tính đến ngày 22/12/2023, Chính phủ cấp xuất tổng số 21,6 nghìn tấn gạo hỗ trợ cho 1,4 triệu nhân khẩu. Trong đó: Hỗ trợ 16,9 nghìn tấn gạo hỗ trợ cho 1,1 triệu nhân khẩu trong dịp Tết Quý Mão; 4,6 nghìn tấn gạo hỗ trợ cho 309,8 nghìn nhân khẩu thiếu đói kỳ giáp hạt.

Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về xây dựng nông thôn mới, lũy kế đến hết tháng 11 năm 2023, cả nước có: 6.064/8.167 xã (74,25%) đạt chuẩn nông thôn mới; 1.582 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 245 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; bình quân cả nước đạt 16,9 tiêu chí/xã; có 268 đơn vị cấp huyện thuộc 58 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoàn thành nhiệm vụ/đạt chuẩn nông thôn mới (đạt 41,6% số huyện cả nước) và 20 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới.

3. Giáo dục, đào tạo

Năm học 2023-2024, toàn ngành Giáo dục tiếp tục thực hiện chủ đề năm học là “Đoàn kết, sáng tạo, ra sức phấn đấu hoàn thành tốt các nhiệm vụ và mục tiêu đổi mới, củng cố và nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo”, trong đó tập trung vào một số nhiệm vụ trọng tâm như: Hoàn thiện thể chế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về giáo dục; thực hiện hiệu quả chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên; nâng cao chất lượng, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên, giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp; bố trí, phân bổ ngân sách nhà nước và huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho giáo dục.

Theo số liệu sơ bộ của Bộ Giáo dục và Đào tạo, năm học 2023-2024, cả nước có 15.298 trường mầm non, tăng 23 trường so với năm học trước do các địa phương thành lập mới các trường mầm non; 25.962 trường phổ thông, giảm 120

trường do quy hoạch giải thể hoặc sát nhập thành trường nhiều cấp học. Số giáo viên mầm non trực tiếp giảng dạy là 365,1 nghìn giáo viên, tăng gần 9,7 nghìn giáo viên do thực hiện tuyển mới; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 829,9 nghìn giáo viên, tăng 3 nghìn giáo viên. Cũng trong năm học này, cả nước có gần 4,9 triệu trẻ em bậc mầm non, giảm 3,5% so với năm học 2022-2023 và 18,4 triệu học sinh phổ thông, tăng 1,5%, bao gồm: 8,9 triệu học sinh tiểu học, giảm 3,3% do quy mô học sinh nhập học vào đầu cấp học năm học 2023-2024 nhỏ hơn quy mô học sinh lớp 5 hoàn thành tiểu học, chuyển tiếp lên cấp học cao hơn trong năm học 2022-2023; 6,5 triệu học sinh trung học cơ sở, tăng 7,9% và hơn 2,9 triệu học sinh trung học phổ thông, tăng 3,6% do quy mô học sinh nhập học vào đầu cấp học theo từng cấp học trung học cơ sở, trung học phổ thông năm học 2023-2024 lớn quy mô học sinh tốt nghiệp và chuyển lên cấp học cao hơn trong năm học 2022-2023.

Về giáo dục nghề nghiệp⁵⁴, trong năm 2023, số cơ sở giáo dục nghề nghiệp tiếp tục được rà soát, sắp xếp, quy hoạch theo lộ trình. Tính đến tháng 12/2023, cả nước có 1.886 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, bao gồm: 339 trường cao đẳng; 429 trường trung cấp và 1.058 trung tâm giáo dục nghề nghiệp. Đào tạo nghề năm 2023 đã tuyển mới được 2.295 nghìn người, đạt 100% so với kế hoạch đề ra, trong đó: Trình độ cao đẳng, trung cấp tuyển sinh được 530 nghìn người; trình độ sơ cấp và chương trình đào tạo nghề khác tuyển sinh được 1.765 nghìn người. Ước tính cả năm 2023, số học sinh tốt nghiệp các lớp đào tạo nghề là 2.043 nghìn người, đạt 100% mục tiêu đề ra, trong đó: Trình độ cao đẳng và trung cấp là 346 nghìn người; trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo khác là 1.697 nghìn người.

4. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Theo báo cáo của Bộ Y tế, trong tháng (19/11-18/12/2023), cả nước có gần 36 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (08 trường hợp tử vong); 29,1 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 52 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút; 3 trường hợp mắc bệnh viêm màng não do não mô cầu; 42 trường hợp sốt phát ban nghi sởi. Tính chung cả năm 2023, cả nước có hơn 163,9 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (41 trường hợp tử vong); 170,2 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng (31 trường hợp tử vong); 487 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút (09 trường hợp tử vong); 17 trường hợp mắc bệnh viêm màng não do não mô cầu (02 trường hợp tử vong); 379 trường hợp sốt phát ban nghi sởi; 54 trường hợp mắc bệnh bạch hầu (05 trường hợp tử vong).

Về dịch bệnh Covid-19, từ cuối tháng 12/2019 đến ngày 21/12/2023 trên thế giới có 699,9 triệu trường hợp mắc Covid-19 (hơn 6,9 triệu trường hợp tử vong), Mỹ là quốc gia có số ca mắc và tử vong cao nhất trên thế giới. Tại Việt Nam. Trong tháng Mười Hai (từ ngày 21/11-21/12/2023) không phát hiện ca mắc nào.

⁵⁴ Theo báo cáo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội gửi ngày 19/12/2023.

Kể từ ca mắc Covid-19 đầu tiên tại Việt Nam vào ngày 23/01/2020 đến ngày 21/12/2023, Việt Nam có hơn 11,6 triệu trường hợp mắc, trong đó 10,6 triệu trường hợp đã được chữa khỏi và 43,2 nghìn trường hợp tử vong.

Tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 18/12/2023 là 234,2 nghìn người và số người tử vong do HIV/AIDS của cả nước tính đến thời điểm trên là 114,2 nghìn người.

Về ngộ độc thực phẩm, trong tháng 12/2023 xảy ra 04 vụ với 56 người bị ngộ độc (01 trường hợp tử vong). Tính chung cả năm 2023, 103 vụ với 1.819 người bị ngộ độc (23 trường hợp tử vong).

5. Hoạt động văn hóa, thể thao

Năm 2023, các hoạt động văn hóa diễn ra sôi nổi trên khắp cả nước đã tạo được hiệu ứng, lan tỏa, kết nối tình đoàn kết, giữa nhân dân cả nước và truyền bá hình ảnh về những phẩm chất tốt đẹp của hệ giá trị văn hóa, gia đình về con người Việt Nam với bạn bè quốc tế. Các hoạt động văn hóa tiêu biểu trong năm 2023 như: Kỷ niệm 80 năm ra đời Đề cương về Văn hóa Việt Nam; sự kiện “Tuyên dương 78 gương điển hình tiên tiến trong lĩnh vực văn hóa toàn quốc năm 2023” và Hội nghị cán bộ văn hóa toàn quốc; Vịnh Hạ Long và Quần đảo Cát Bà được UNESCO công nhận là Di sản Thiên nhiên Thế giới; Việt Nam trúng cử Thành viên Ủy ban Di sản Thế giới nhiệm kỳ 2023-2027; Lễ chuyển giao Ấn vàng “Hoàng đế chi bảo” - một báu vật hoàng cung của Triều Nguyễn ở Việt Nam - đã được tổ chức tại Đại sứ quán Việt Nam tại Paris, Cộng hòa Pháp; Hội An, Đà Lạt được công nhận là thành phố sáng tạo UNESCO; tổ chức Ngày hội văn hóa các dân tộc có số dân dưới 10 nghìn người lần đầu tiên tại tỉnh Lai Châu.

Về thể dục thể thao quần chúng: Hoạt động thể dục, thể thao quần chúng trong năm qua tiếp tục được đẩy mạnh và nâng cao chất lượng gắn với cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”. Các hoạt động thể dục thể thao quần chúng đã tạo ra các sân chơi lành mạnh nâng cao sức khỏe cho cộng đồng dân cư đồng thời giúp cho hoạt động thể thao thành tích cao phát hiện và tuyển chọn được những nhân tố, vận động viên năng khiếu để tập luyện, đào tạo lực lượng vận động viên kế cận, tham gia đội tuyển quốc gia tranh tài tại các đấu trường quốc tế trong khu vực. Một số chương trình nổi bật như: Chương trình Boi an toàn phòng chống tai nạn đuối nước trẻ em và Đề án tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam giai đoạn 2011-2030. Tổ chức, điều hành 44 Hội thi, giải thể thao quần chúng toàn quốc, 24 lớp bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ thể dục thể thao thu hút rất nhiều vận động viên quần chúng trên khắp cả nước tham gia.

Về thể thao thành tích cao: Thể thao thành tích cao của Việt Nam năm 2023 với chủ đề “Định hướng phát triển thể thao thành tích cao đến năm 2030” tập trung vào đào tạo, tập huấn vận động viên thành tích cao tham dự các giải thể thao khu vực, châu lục và thế giới, duy trì công tác tập huấn đối với các đội tuyển, đặc

biệt là đội tuyển trẻ quốc gia góp phần định hướng nâng tầm thể thao Việt Nam trên đấu trường quốc tế trong thời gian tới. Trong năm 2023, thể thao thành tích cao đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận như: Tham gia SEA Games 32 diễn ra từ ngày 05/5-17/5 tại Cam-pu-chia, Đoàn thể thao Việt Nam xuất sắc giành vị trí số 1 chung cuộc với 136 huy chương vàng, 105 huy chương bạc và 114 huy chương đồng; đội tuyển bóng đá nữ tham gia World Cup nữ 2023 diễn ra từ ngày 20/7-20/8 tại Ô-xtrây-li-a và Niu Di-lân, Việt Nam tham gia ở bảng E tại Niu Di-lân, cùng với đội tuyển Mỹ, Hà Lan và Bồ Đào Nha; tham gia sự kiện thể thao châu Á lớn nhất năm 2023 (ASIAD 19), diễn ra tại thành phố Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc từ ngày 23/9-08/10, Đoàn Thể thao Việt Nam đứng ở vị trí thứ 21 với 3 huy chương Vàng, 5 huy chương Bạc và 19 huy chương Đồng.

6. Tai nạn giao thông⁵⁵

Trong tháng Mười Hai (từ 15/11-14/12/2023), trên địa bàn cả nước xảy ra 2.280 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 1.472 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 808 vụ va chạm giao thông, làm 930 người chết, 925 người bị thương và 873 người bị thương nhẹ. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông tăng 16,9% (số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên tăng 13,6% và số vụ va chạm giao thông tăng 23,5%) số người chết tăng 5,1%; số người bị thương tăng 16,9% và số người bị thương nhẹ tăng 20,6%. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Mười Hai tăng 102,7% (số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên tăng 100% và số vụ va chạm giao thông tăng 119,6%); số người chết tăng 64,9%; số người bị thương tăng 99,8% và số người bị thương nhẹ tăng 122,7%.

Trong năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 14.059 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 9.904 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 4.155 vụ va chạm giao thông, làm 7.311 người chết, 5.741 người bị thương và 4.545 người bị thương nhẹ. So với năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong năm nay tăng 22,8% (số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên tăng 24,8%; số vụ va chạm giao thông tăng 18,2%); số người chết tăng 14,9%; số người bị thương tăng 36,2% và số người bị thương nhẹ tăng 25,8%. Bình quân 1 ngày trong năm 2023, trên địa bàn cả nước xảy ra 38 vụ tai nạn giao thông, gồm 27 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 11 vụ va chạm giao thông, làm 20 người chết, 16 người bị thương và 13 người bị thương nhẹ.

7. Thiệt hại do thiên tai⁵⁶

Thiệt hại do thiên tai trong tháng Mười Hai làm 04 người chết; 348,2 ha lúa và hoa màu bị hư hỏng; 59 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và hư hỏng; tổng giá trị

⁵⁵ Theo báo cáo nhanh từ Văn phòng Bộ Công an và Cục Hàng hải Việt Nam (Bộ Giao thông vận tải) ngày 23/12/2023.

⁵⁶ Tổng hợp Báo cáo từ 63 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, kỳ báo cáo từ ngày 19/11-18/12/2023.

thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trong tháng là 16,8 tỷ đồng, giảm 90,9% so với năm trước. Trong năm 2023, thiên tai làm 158 người chết và mất tích; 130 người bị thương; 108,1 nghìn ha lúa và 43,4 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; 98,3 nghìn con gia súc và gia cầm bị chết; 30,4 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và bị hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trong năm 2023 ước tính gần 5.101,5 tỷ đồng, giảm 64,3% so với năm trước.

8. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Trong tháng 12/2023, các cơ quan chức năng đã phát hiện 628 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 595 vụ với tổng số tiền phạt 17,4 tỷ đồng, giảm 16,5% so với tháng trước và giảm 30,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong năm nay đã phát hiện 16.641 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 14.873 vụ với tổng số tiền phạt là 282,1 tỷ đồng, tăng 4,9% so với năm trước.

Trong tháng⁵⁷, cả nước xảy ra 216 vụ cháy, nổ, làm 12 người chết và 11 người bị thương, thiệt hại ước tính 4,2 tỷ đồng, giảm 85,2% so với tháng trước và giảm 80% so với cùng kỳ năm trước. Trong năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 2.001 vụ cháy, nổ, làm 157 người chết và 137 người bị thương, thiệt hại ước tính 262,5 tỷ đồng, giảm 56,4% so với năm trước.

Khái quát lại, trong bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị thế giới biến động khó lường, không thuận lợi, nhưng với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự chỉ đạo, điều hành kịp thời, quyết liệt, sát sao của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và nỗ lực của các cấp, các ngành, các địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân cả nước, nền kinh tế đạt mức tăng trưởng 5,05%, mặc dù không đạt mục tiêu 6,5% đề ra tại Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 và Nghị quyết 01/NQ-CP của Chính phủ nhưng là kết quả tích cực và thuộc nhóm các nước có mức tăng trưởng cao nhất khu vực và thế giới. Bên cạnh đó, các chỉ tiêu thống kê cho thấy kinh tế vĩ mô trong nước tiếp tục ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức phù hợp; cung cầu hàng hóa thiết yếu được bảo đảm, hoạt động mua sắm hàng hóa, tiêu dùng nội địa duy trì mức tăng khá. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục là trụ đỡ vững chắc của nền kinh tế với mức tăng ổn định, khẳng định chuyển đổi cơ cấu ngành đã phát huy hiệu quả, bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm, hàng hóa thiết yếu trong nước và gia tăng xuất khẩu. Đầu tư công được đẩy mạnh về số vốn thực hiện, tốc độ tăng tỷ lệ giải ngân ở mức cao, an sinh xã hội được quan tâm kịp thời, hiệu quả.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, bước sang năm 2024, kinh tế - xã hội nước ta phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, nhất là nền kinh tế Việt Nam có độ mở lớn nên chịu tác động đan xen nhiều mặt. Trong khi đó, kinh tế thế giới đang gia tăng khả năng suy thoái, bất ổn; biến động nhanh và khó lường về kinh tế, chính trị, quân sự; thiên tai dịch bệnh khó dự báo trước. Do đó, để đạt

⁵⁷ Theo báo cáo nhanh từ Bộ Công an ngày 23/12/2023.

mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, tạo đà tăng trưởng và hoàn thành mục tiêu của giai đoạn 2021-2025 là thách thức rất lớn, cần sự chung sức, đồng lòng của Chính phủ, doanh nghiệp và nhân dân cả nước. Các ngành, các cấp tăng cường dự báo, chủ động điều hành linh hoạt, phù hợp với tình hình mới, kịp thời ứng phó với các tình huống phát sinh, tập trung triển khai hiệu quả đồng bộ các chính sách hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, cần quan tâm thực hiện một số nhiệm vụ dưới đây:

Một là, chủ động điều hành linh hoạt chính sách tiền tệ, ổn định tỷ giá, mặt bằng lãi suất; kiểm soát giá cả, thị trường, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế. Theo dõi sát diễn biến tình hình thế giới, diễn biến chính sách tài khóa, tiền tệ của các nước, các khu vực có quy mô nền kinh tế lớn là đối tác thương mại, đầu tư chủ yếu của Việt Nam; chủ động có phương án ứng phó kịp thời với các tình huống phát sinh. Liên tục cập nhật các kịch bản dự báo về tăng trưởng, lạm phát để có phản ứng kịp thời nhằm duy trì sự ổn định và tăng trưởng của nền kinh tế trong năm tới. Theo dõi chặt chẽ diễn biến giá các mặt hàng thiết yếu nhất là mặt hàng xăng dầu, xây dựng các phương án điều tiết nguồn cung, hạn chế việc tăng giá đột biến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng đến lạm phát và đời sống người dân.

Hai là, đẩy mạnh tiêu dùng, tập trung phát triển thị trường trong nước. Thực hiện có hiệu quả các Chương trình xúc tiến thương mại, thúc đẩy phân phối hàng hóa qua nền tảng số, thương mại điện tử để mở rộng tiêu dùng nội địa. Vận động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam. Chú trọng đầu tư hiện đại hóa hệ thống phân phối ở vùng nông thôn, miền núi để tăng cường tiêu thụ hàng Việt Nam, đẩy mạnh triển khai các hoạt động kích cầu tiêu dùng nội địa tại các địa phương có các sản phẩm đặc thù, lợi thế. Kết hợp chặt chẽ giữa thương mại truyền thống với hiện đại nhằm khai thác hiệu quả thị trường hơn 100 triệu dân trong nước.

Ba là, Bộ ngành, địa phương có các giải pháp quyết liệt thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, triển khai nhanh, hiệu quả các nhiệm vụ, dự án đầu tư thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế trong năm 2024. Đẩy nhanh việc hoàn thiện và triển khai các quy hoạch, tăng cường liên kết vùng để tạo sự đồng bộ, không gian mới và động lực mới cho sự phát triển của các vùng kinh tế - xã hội cũng như các địa phương trong vùng.

Bốn là, đẩy mạnh sản xuất trong nước, nhất là các mặt hàng nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào, quy hoạch các vùng nguyên liệu phục vụ sản xuất để chủ động nguồn cung đồng thời với tăng cường tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm đầu ra. Triển khai hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu, tháo gỡ rào cản, tạo thuận lợi cho tiêu thụ trong nước và xuất khẩu sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản và công nghiệp chế biến chế tạo; đa dạng hóa thị trường và hàng hóa xuất khẩu. Điều chỉnh kịp thời chính sách nhằm tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài có chất lượng cao.

Năm là, tăng cường công tác phòng chống bệnh dịch; chủ động phương án phòng chống thiên tai, cảnh báo mưa lũ, sạt lở, tác động của hạn hán, xâm nhập mặn nhằm hạn chế tối đa thiệt hại tới sản xuất và cuộc sống của người dân.

Thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, lao động, việc làm; công tác trợ giúp đột xuất, bảo đảm người dân khi gặp rủi ro, thiên tai được hỗ trợ kịp thời, khắc phục khó khăn, ổn định cuộc sống.

Sáu là, nâng cao hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành của các ngành, các cấp; phát huy vai trò người đứng đầu dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính trong quản lý nhà nước trên các lĩnh vực; thực hiện nghiêm quy chế làm việc, kỷ luật phát ngôn; công khai, minh bạch, tạo môi trường sản xuất kinh doanh bình đẳng. Tiếp tục tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số. Chú trọng phát triển lĩnh vực văn hóa, xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh, tăng cường đối ngoại, tăng cường công tác thông tin, truyền thông tạo đồng thuận, đoàn kết trong toàn xã hội và hợp tác quốc tế./.

Nguồn: TỔNG CỤC THỐNG KÊ